Ký bởi: CÔNG BÁO NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Ngày ký: 2026-09-09 14:48:18 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 67/2026/VBHN-TT-BXD

Hà Nội, ngày 03 tháng 9 năm 2026

THÔNG TƯ

Quy định về quản lý kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

Thông tư số 21/2026/TT-BXD ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 54/2026/TT-BXD ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2026/TT-BXD ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa, khu neo đậu và quản lý hoạt động hoa tiêu đường thủy nội địa và Thông tư số 21/2026/TT-BXD ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 48/2014/QH13;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh lĩnh vực quốc phòng, nội vụ, tài chính, xây dựng, ngoại giao, tư pháp, ngân hàng;

Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 144/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quy định về quản lý kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa[1].

---

[1] Thông tư số 54/2026/TT-BXD có căn cứ ban hành sau:

"Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh lĩnh vực quốc phòng, nội vụ, tài chính, xây dựng, ngoại giao, tư pháp, ngân hàng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2026/TT-BXD ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa, khu neo đậu và quản lý hoạt động hoa tiêu đường thủy nội địa và Thông tư số 21/2026/TT-BXD ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.".

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về quản lý kết cấu hạ tầng đường thuỷ nội địa, bao gồm: quản lý nhà nước chuyên ngành trong quá trình đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa; khai thác, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa; bảo đảm an toàn và bảo vệ môi trường trên đường thủy nội địa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến đầu tư xây dựng, khai thác, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa; bảo đảm an toàn và bảo vệ môi trường trên đường thủy nội địa.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cảng, bến thủy nội địa chuyên dùng là cảng, bến thủy nội địa chỉ xếp, dỡ hàng hoá, thiết bị phục vụ sản xuất cho chủ cảng, bến đó hoặc phục vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài.

2. Bến khách ngang sông là bến thủy nội địa chuyên phục vụ vận tải hành khách, hàng hóa từ bờ bên này sang bờ bên kia hoặc theo dọc sông, kênh, rạch, hồ, đầm phá. Mỗi bến khách ngang sông bao gồm ít nhất hai bến thủy nội địa trở lên.

3. Bến phao là bến thuỷ nội địa sử dụng kết cấu nổi, phương tiện, pông - tông đặt tại một vị trí ổn định trên vùng nước để tiếp nhận phương tiện neo đậu xếp dỡ hàng hóa, đón, trả hành khách và thực hiện dịch vụ hỗ trợ khác.

4. Bến dân sinh là bến chỉ phục vụ cho hoạt động dân sinh và không hoạt động kinh doanh.

5. Khu neo đậu là vùng nước bên ngoài vùng nước của cảng, bến thủy nội địa được thiết lập bằng hệ thống phao neo, trụ neo hoặc tự neo để phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ neo đậu chuyển tải hàng hóa, hành khách hoặc thực hiện hoạt động khác theo quy định.

6. Chủ cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu là tổ chức, cá nhân sở hữu công trình cảng, bến thủy nội địa, phao neo, trụ neo và được giao sử dụng vùng đất, vùng nước của cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.

7. Người quản lý khai thác cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu là chủ cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu trực tiếp khai thác cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu hoặc tổ chức, cá nhân thuê cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu để khai thác hoặc tổ chức, cá nhân được ủy quyền quản lý khai thác cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.

8. Phương tiện thủy nước ngoài là phương tiện thủy mang cờ quốc tịch nước ngoài.

9. Cơ quan quản lý đường thuỷ nội địa địa phương là cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ thực hiện quản lý nhà nước chuyên ngành đường thuỷ nội địa tại địa phương.

Điều 4. Nguyên tắc về thực hiện thủ tục hành chính

1. Việc nộp hồ sơ và trả kết quả được thực hiện qua hình thức trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả hoặc trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã trong phạm vi tỉnh, thành phố.

2. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử. Trường hợp cá nhân, tổ chức có yêu cầu nhận bản giấy thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm trả đồng thời cả bản điện tử và bản giấy. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử có giá trị pháp lý như kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng văn bản giấy.

3. [2] Mẫu đơn, tờ khai, thành phần hồ sơ có quy định về các thông tin đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì các thông tin này được thay thế bằng dữ liệu khi cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành được vận hành.

Chương II

QUẢN LÝ KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ QUẢN LÝ KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Điều 5. Nguyên tắc quản lý kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phải tuân thủ các quy định tại Thông tư này, quy định về đầu tư, đầu tư công, xây dựng, đất đai, khoáng sản, môi trường và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

2. Đầu tư xây dựng đường thủy nội địa, cảng, bến thủy nội địa (trừ bến dân sinh, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án), khu neo đậu phải phù hợp với quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, quy hoạch khác có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

Điều 6. Tổ chức quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

1. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam tổ chức quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng, trừ các nhiệm vụ Bộ trưởng Bộ Xây dựng phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các nhiệm vụ được phân cấp.

3. Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa tổ chức quản lý, bảo trì công trình theo quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

---

[2] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 54/2026/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Mục 2
QUẢN LÝ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Điều 7. Phân loại đường thuỷ nội địa

1. Đường thủy nội địa quốc gia là đường thủy nội địa đi qua hai tỉnh, thành phố trở lên hoặc đường thủy nội địa có vai trò vận tải quan trọng phục vụ phát triển kinh tế, xã hội hoặc đường thuỷ nội địa thuộc hành lang vận tải thuỷ theo quy hoạch được cấp thẩm quyền phê duyệt.

2. Đường thủy nội địa địa phương là đường thuỷ nội địa thuộc phạm vi địa bàn của một tỉnh, thành phố và không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều này.

3. Đường thủy nội địa chuyên dùng là đường thuỷ nội địa nối vùng nước cảng, bến thủy nội địa với đường thủy nội địa quốc gia hoặc đường thủy nội địa địa phương.

Điều 8. Lập, công bố danh mục đường thủy nội địa

1. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam lập danh mục đường thuỷ nội địa quốc gia, đường thuỷ nội địa chuyên dùng nối với đường thuỷ nội địa quốc gia, trình Bộ Xây dựng công bố.

2. Sở Xây dựng lập danh mục đường thuỷ nội địa địa phương, đường thuỷ nội địa chuyên dùng nối với đường thuỷ nội địa địa phương trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố. Danh mục đường thuỷ nội địa sau khi được công bố gửi Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam để tổng hợp, theo dõi.

3. Tổ chức, cá nhân có đường thuỷ nội địa chuyên dùng có trách nhiệm thông báo thông số kỹ thuật đường thủy nội địa chuyên dùng đến Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam (đối với đường thuỷ nội địa chuyên dùng nối với đường thuỷ nội địa quốc gia) hoặc Sở Xây dựng (đối với đường thuỷ nội địa chuyên dùng nối với đường thuỷ nội địa địa phương) để lập, công bố danh mục đường thủy nội địa.

4. Danh mục đường thủy nội địa được cập nhật, điều chỉnh khi có thay đổi. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam tổng hợp danh mục đường thủy nội địa trong phạm vi cả nước đăng trên trang thông tin điện tử của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

5. Nội dung thông tin danh mục đường thủy nội địa gồm: tên đường thủy nội địa; chiều dài; điểm đầu; điểm cuối; cấp kỹ thuật; thông số kỹ thuật; tên các tỉnh, thành phố đường thủy nội địa đi qua.

Điều 9. Cấp kỹ thuật đường thủy nội địa

1. Đường thuỷ nội địa được phân thành 07 cấp kỹ thuật, gồm: cấp đặc biệt, cấp I, cấp II, cấp III, cấp IV, cấp V và cấp VI.

2. Việc xác định cấp kỹ thuật đường thuỷ nội địa được căn cứ vào tiêu chuẩn quốc gia, quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thuỷ nội địa và hiện trạng đường thuỷ nội địa.

3. Bộ Xây dựng quyết định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa quốc gia, đường thuỷ nội địa chuyên dùng nối với đường thuỷ nội địa quốc gia trên cơ sở đề nghị của Cục

Hàng hải và Đường thủy Việt Nam. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa địa phương, đường thuỷ nội địa chuyên dùng nối với đường thuỷ nội địa địa phương trên cơ sở đề nghị của Sở Xây dựng.

Điều 10. Cho ý kiến về sự phù hợp quy hoạch và thông số kỹ thuật xây dựng đường thủy nội địa

1. Trước khi chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án đầu tư xây dựng đường thủy nội địa, chủ đầu tư hoặc cơ quan, đơn vị được giao chuẩn bị dự án (sau đây gọi chung là chủ đầu tư) phải lấy ý kiến của cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này về sự phù hợp quy hoạch và thông số kỹ thuật đường thuỷ nội địa.

2.[3] Thẩm quyền cho ý kiến

Sở Xây dựng cho ý kiến về sự phù hợp quy hoạch và thông số kỹ thuật đường thủy nội địa trên địa giới hành chính địa phương.

3. Nội dung cho ý kiến

a) Sự phù hợp với quy hoạch;

b) Thông số kỹ thuật đường thủy nội địa.

4. Hồ sơ lấy ý kiến

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hồ sơ đề xuất chủ trương đầu tư dự án hoặc hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hồ sơ thiết kế sơ bộ đường thủy nội địa.

5. Trình tự thực hiện

Chủ đầu tư gửi 01 (một) bộ hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này để lấy ý kiến về sự phù hợp quy hoạch và thông số kỹ thuật xây dựng đường thủy nội địa.

Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này có ý kiến bằng văn bản gửi chủ đầu tư.

Điều 11. Công bố mở luồng đường thuỷ nội địa

1. Luồng đường thủy nội địa trước khi đưa vào khai thác phải được cơ quan có thẩm quyền công bố mở.

2. Thẩm quyền công bố mở luồng đường thủy nội địa

[3] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 54/2026/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

a) Bộ Xây dựng quyết định công bố mở luồng đối với đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công bố mở luồng đối với đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương.

3. Hồ sơ đề nghị công bố mở luồng đường thủy nội địa gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính: biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng đưa vào sử dụng; bản vẽ hoàn công công trình, hệ thống báo hiệu luồng đường thủy nội địa đối với luồng đường thủy nội địa có dự án đầu tư xây dựng mới hoặc luồng đường thủy nội địa được cải tạo, nâng cấp;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính bình đồ hiện trạng luồng đường thủy nội địa đề nghị công bố thể hiện địa danh, lý trình, vị trí báo hiệu, các công trình hiện có đối với luồng đường thủy nội địa không đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp.

4. Trình tự thực hiện

a) Luồng đường thủy nội địa quốc gia: Cục Hàng hải và Đường thuỷ Việt Nam lập hồ sơ, báo cáo Bộ Xây dựng. Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Bộ Xây dựng ban hành quyết định công bố;

b) Luồng đường thủy nội địa địa phương: Sở Xây dựng lập hồ sơ, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định công bố;

c) Luồng đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia: tổ chức, cá nhân gửi 01 (một) bộ hồ sơ đến Cục Hàng hải và Đường thuỷ Việt Nam. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam thẩm định hồ sơ, báo cáo Bộ Xây dựng. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, báo cáo của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Bộ Xây dựng ban hành quyết định công bố;

d) Luồng đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương: tổ chức, cá nhân gửi 01 (một) bộ hồ sơ đến Sở Xây dựng. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Sở Xây dựng thẩm định hồ sơ, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, báo cáo của Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định công bố;

đ) Quyết định công bố mở luồng đường thủy nội địa theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Luồng đường thủy nội địa đã có trong quy hoạch được phê duyệt chỉ cần khảo sát luồng, thiết lập báo hiệu để khai thác. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam tổ chức khảo sát, thiết lập báo hiệu luồng đường thủy nội địa quốc gia, Ủy ban nhân dân

cấp tỉnh tổ chức khảo sát, thiết lập báo hiệu luồng đường thủy nội địa địa phương. Sau khi hoàn thành khảo sát, thiết lập báo hiệu phải thực hiện thủ tục công bố mở luồng đường thủy nội địa theo quy định tại Thông tư này. Kinh phí khảo sát, thiết lập báo hiệu đối với đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa địa phương do ngân sách nhà nước đảm bảo từ nguồn chi thường xuyên theo phân cấp ngân sách.

Điều 12. Công bố đóng luồng đường thuỷ nội địa[4]

1. Công bố đóng luồng đường thuỷ nội địa trong các trường hợp sau:

a) Vì lý do bảo đảm quốc phòng, an ninh;

b) Không đảm bảo an toàn khai thác vận tải;

c) Không còn nhu cầu khai thác, sử dụng.

2. Thẩm quyền công bố đóng luồng đường thủy nội địa

Chậm nhất trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công bố đóng luồng đường thủy nội địa trong địa giới hành chính địa phương.

3. Đóng luồng đường thủy nội địa trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này trên cơ sở văn bản đề nghị của Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an.

4. Đóng luồng đường thủy nội địa trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này trên cơ sở văn bản đề nghị của cơ quan chuyên môn về đường thủy nội địa.

5. Đóng luồng đường thủy nội địa trong trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này trên cơ sở văn bản đề nghị của tổ chức, cá nhân có đường thủy nội địa.

6. Tổ chức, cá nhân có luồng đường thủy nội địa chịu trách nhiệm thu hồi báo hiệu đường thủy nội địa trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày quyết định đóng luồng đường thủy nội địa có hiệu lực.

7. Chi phí thực hiện đóng luồng đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa địa phương được bố trí từ nguồn ngân sách địa phương.

Điều 13. Chuyển đổi loại đường thủy nội địa

1. Điều kiện chuyển đổi

a) Phù hợp với quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa được phê duyệt;

b) Đáp ứng điều kiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.

2. Thẩm quyền chuyển đổi loại đường thủy nội địa

a) Bộ Xây dựng quyết định chuyển đổi đường thủy nội địa địa phương thành đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng thành đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa quốc gia thành đường thủy nội địa địa phương;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển đổi đường thủy nội địa chuyên dùng thành đường thủy nội địa địa phương.

---

[4] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 54/2026/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

3. Hồ sơ chuyển đổi

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính bình đồ thể hiện địa danh, lý trình, vị trí báo hiệu, các công trình hiện có trên đường thủy nội địa.

4. Trình tự thực hiện

a) Chuyển đổi đường thủy nội địa địa phương thành đường thủy nội địa quốc gia: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi hồ sơ chuyển đổi đường thủy nội địa đến Bộ Xây dựng. Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Bộ Xây dựng ban hành quyết định theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Chuyển đổi đường thủy nội địa quốc gia thành đường thủy nội địa địa phương: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam chủ trì, phối hợp Sở Xây dựng lập hồ sơ trình Bộ Xây dựng. Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Bộ Xây dựng ban hành quyết định theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Chuyển đổi đường thuỷ nội địa chuyên dùng thành đường thuỷ nội địa quốc gia: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam chủ trì, phối hợp tổ chức, cá nhân có đường thuỷ nội địa chuyên dùng lập hồ sơ trình Bộ Xây dựng. Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Bộ Xây dựng ban hành quyết định theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Chuyển đổi đường thuỷ nội địa chuyên dùng thành đường thuỷ nội địa địa phương: Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với tổ chức, cá nhân có đường thuỷ nội địa chuyên dùng lập hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Khi có quyết định chuyển đổi loại đường thủy nội địa, việc điều chuyển, quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thuỷ nội địa thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thuỷ nội địa.

Điều 14. Khảo sát đường thủy nội địa

1. Đường thủy nội địa trong quá trình khai thác phải được khảo sát định kỳ và khảo sát đột xuất.

2. Trách nhiệm khảo sát, lập bình đồ

a) Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Sở Xây dựng và tổ chức, cá nhân tổ chức khảo sát, lập bình đồ, số hóa bình đồ (nếu có), lập, duy trì và cung cấp cơ sở dữ liệu khảo sát, bình đồ để phục vụ quản lý, thông báo và khai thác đường thuỷ nội địa thuộc phạm vi quản lý;

b) Tổ chức, cá nhân khảo sát đường thủy nội địa phải cung cấp kết quả khảo sát cho cơ quan quy định tại khoản 3 Điều 15 Thông tư này để thông báo đường thủy nội địa; chịu trách nhiệm về số liệu, thông tin đã cung cấp.

3. Kinh phí phục vụ khảo sát, lập bình đồ đường thủy nội địa

a) Kinh phí khảo sát phục vụ quản lý và thông báo đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa địa phương theo quy định tại Thông tư này do ngân sách nhà nước đảm bảo từ nguồn chi thường xuyên theo phân cấp ngân sách;

b) Tổ chức, cá nhân quản lý đường thủy nội địa chuyên dùng có trách nhiệm bố trí kinh phí để khảo sát phục vụ quản lý và thông báo đường thủy nội địa theo quy định tại Thông tư này.

Điều 15. Thông báo đường thủy nội địa

1. Thông báo đường thủy nội địa là văn bản do cơ quan thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này ban hành, trên cơ sở kết quả khảo sát để phục vụ quản lý, cung cấp thông tin, chỉ dẫn cho thuyền viên, người lái phương tiện và tổ chức, cá nhân liên quan nhằm bảo đảm an toàn giao thông.

2. Thông báo đường thủy nội địa được phân thành những loại thông báo sau:

a) Thông báo đường thủy nội địa định kỳ trên cơ sở kết quả khảo sát định kỳ. Trong thời gian 10 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả khảo sát, cơ quan quy định tại khoản 3 Điều này thực hiện thông báo theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Thông báo đường thủy nội địa đột xuất trên cơ sở kết quả kiểm tra hoặc kết quả khảo sát đột xuất khi xuất hiện hạn chế giao thông trên đường thủy nội địa. Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả kiểm tra, khảo sát đột xuất trên đường thủy nội địa có tình huống hạn chế giao thông, cơ quan quy định tại khoản 3 Điều này thực hiện thông báo theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Thẩm quyền thông báo

a) Chi cục Hàng hải và Đường thuỷ thực hiện thông báo đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý;

b) Sở Xây dựng hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ thực hiện thông báo đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý.

4. Thông báo đường thủy nội địa được đăng trên trang thông tin điện tử của cơ quan thông báo, đồng thời gửi tới các Sở Xây dựng và cơ quan quản lý đường thuỷ nội địa liên quan.

Mục 3

QUẢN LÝ CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA, KHU NEO ĐẬU

Điều 16. Quy định chung về quản lý cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu

1. Việc xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cảng, bến thuỷ nội địa (trừ bến dân sinh và bến thuỷ nội địa phục vụ thi công công trình, dự án), khu neo đậu phải tuân theo quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thuỷ nội địa, quy hoạch khác có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

2. Vùng nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu không được chồng lấn với luồng đường thủy nội địa; chiều dài vùng nước cảng, bến thủy nội địa phù hợp với vùng đất tiếp giáp với sông, kênh, rạch được cơ quan có thẩm quyền cấp để xây dựng cảng, bến thủy nội địa.

3. Cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu phải được cơ quan có thẩm quyền công bố mở theo quy định trước khi đưa vào khai thác, sử dụng. Trong quá trình khai thác cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu, chủ đầu tư, người quản lý khai thác phải tuân thủ, chấp hành quy định của pháp luật về giao thông đường thủy nội địa, pháp luật khác có liên quan và những nội dung trong quyết định công bố mở; các phương tiện, thiết bị xếp, dỡ hàng hóa, thiết bị neo đậu phục vụ hoạt động của cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu phải bảo đảm an toàn kỹ thuật theo quy định.

4. Khi cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu đã hết thời hạn hoạt động, chủ cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu phải tháo dỡ công trình, thiết bị có ảnh hưởng đến an toàn giao thông, rà quét và thanh thải vật chướng ngại trong vùng nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu (nếu có) trong thời gian 60 ngày, kể từ ngày hết thời hạn hoạt động. Cơ quan có thẩm quyền công bố mở cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu phối hợp với Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) tổ chức giám sát việc tháo, dỡ công trình cảng, bến thủy nội địa, rà quét và thanh thải vật chướng ngại trong vùng nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.

5. Đối với khu neo đậu phục vụ phòng chống thiên tai, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Sở Xây dựng thiết lập và thông báo mở khu neo đậu thuộc phạm vi quản lý.

6. Sở Xây dựng, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam và các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ có trách nhiệm tổ chức kiểm tra việc tuân thủ các quy định pháp luật chuyên ngành đường thủy trong quá trình thực hiện đầu tư xây dựng, khai thác cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu trong phạm vi quản lý.

Điều 17. Cho ý kiến về sự phù hợp quy hoạch và thông số kỹ thuật xây dựng cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu

1. Trước khi chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án đầu tư xây dựng cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu, chủ đầu tư hoặc cơ quan, đơn vị được giao chuẩn bị dự án (sau đây gọi chung là chủ đầu tư) phải lấy ý kiến về sự phù hợp quy hoạch và thông số kỹ thuật cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu với cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Thẩm quyền cho ý kiến

a) Bộ Xây dựng cho ý kiến đối với cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài;

b)[5] Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam cho ý kiến đối với cảng thủy nội địa trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia; cảng thủy nội địa có vùng nước, vùng đất vừa trên đường thủy nội

[5] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 54/2026/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

địa quốc gia vừa trên đường thủy nội địa địa phương; cảng thủy nội địa trong vùng nước cảng biển nối với đường thủy nội địa quốc gia, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này và các trường hợp khác do Bộ Xây dựng quyết định;

c)[6] Sở Xây dựng cho ý kiến đối với cảng thủy nội địa trên đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương; cảng thủy nội địa trong vùng nước cảng biển nối với đường thủy nội địa địa phương; khu neo đậu trên địa giới hành chính tỉnh, thành phố, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này và các trường hợp khác do Bộ Xây dựng quyết định;

d) Ủy ban nhân dân cấp xã cho ý kiến đối với bến thủy nội địa trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý.

3. Nội dung cho ý kiến

a) Sự phù hợp với quy hoạch;

b) Vị trí (tọa độ xây dựng) và địa điểm xây dựng;

c) Quy mô, mục đích sử dụng (công năng).

4. Hồ sơ lấy ý kiến

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hồ sơ dự án;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính bình đồ vị trí xây dựng cảng, bến thủy nội địa: thể hiện địa danh, vị trí công trình cảng, bến, kho, bãi, vùng nước, lý trình (km) sông, kênh, rạch; vùng đất; các công trình liền kề (nếu có). Vùng nước trên bản vẽ phải thể hiện chiều rộng từ mép bờ đến hết chiều rộng luồng. Bình đồ được lập trên hệ tọa độ quốc gia VN2000 và cao độ nhà nước, có tỷ lệ từ 1/500 đến 1/1.000.

5. Trình tự thực hiện

a) Đối với cảng thủy nội địa, khu neo đậu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài,

Chủ đầu tư gửi 02 (hai) bộ hồ sơ đến Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam (đối với cảng thủy nội địa quy định tại điểm b khoản 2 Điều này), Sở Xây dựng (đối với cảng thủy nội địa quy định tại điểm c khoản 2 Điều này) để thẩm định. Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Sở Xây dựng thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì gửi báo cáo kết quả thẩm định và 01 (một) bộ hồ sơ về Bộ Xây dựng.

Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam hoặc Sở Xây dựng, Bộ Xây dựng lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về bảo đảm quốc phòng, an ninh đối với việc xây dựng cảng thủy nội địa. Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Xây dựng ban hành văn bản cho ý kiến gửi chủ đầu tư;

---

[6] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 54/2026/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

b) Cảng thủy nội địa, khu neo đậu không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài, Chủ đầu tư gửi 01 (một) bộ hồ sơ đến Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam (đối với cảng thủy nội địa quy định tại điểm b khoản 2 Điều này), Sở Xây dựng (đối với cảng thủy nội địa quy định tại điểm c khoản 2 Điều này). Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Sở Xây dựng có văn bản cho ý kiến gửi chủ đầu tư;

c) Bến thủy nội địa

Chủ đầu tư gửi 01 (một) bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã. Trước khi có văn bản cho ý kiến, Ủy ban nhân dân cấp xã lấy ý kiến của Chi cục Hàng hải và Đường thủy (trên đường thủy nội địa quốc gia hoặc vùng nước hàng hải) hoặc Sở Xây dựng (trên đường thủy nội địa địa phương hoặc khu vực được phân cấp). Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã, Chi cục Hàng hải và Đường thủy hoặc Sở Xây dựng có văn bản trả lời. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Chi cục Hàng hải và Đường thủy hoặc Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản cho ý kiến gửi chủ đầu tư;

d) Cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu trong vùng nước cảng biển, trước khi thẩm định, cho ý kiến về sự phù hợp quy hoạch và thông số kỹ thuật xây dựng, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã lấy ý kiến bằng văn bản của Cảng vụ hàng hải hoặc Cảng vụ đường thủy nội địa theo phạm vi quản lý. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Cảng vụ hàng hải hoặc Cảng vụ đường thủy nội địa có văn bản trả lời. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Cảng vụ, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản cho ý kiến gửi chủ đầu tư.

6. Thời hạn của văn bản cho ý kiến về thông số kỹ thuật xây dựng cảng, bến thủy nội địa không quá 24 tháng kể từ ngày ký văn bản. Sau ngày văn bản cho ý kiến hết hiệu lực, nếu chủ đầu tư chưa tiến hành xây dựng mà có nhu cầu tiếp tục xây dựng cảng, bến thủy nội địa thì phải thực hiện lại thủ tục lấy ý kiến về thông số kỹ thuật xây dựng cảng, bến thủy nội địa theo quy định tại Điều này.

Điều 18. Cho ý kiến về thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh

1. Nội dung cho ý kiến

a) Quy mô, công năng của bến thủy nội địa;

b) Vị trí xây dựng.

2. Thẩm quyền cho ý kiến: Ủy ban nhân dân cấp xã cho ý kiến về thông số kỹ thuật xây dựng trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý.

Trước khi cho ý kiến, Ủy ban nhân dân cấp xã lấy ý kiến của Chi cục Hàng hải và Đường thuỷ (công trình xây dựng trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia) hoặc Sở Xây dựng (công trình

xây dựng trên đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương) về ảnh hưởng của công trình đến an toàn giao thông đường thủy nội địa. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Chi cục Hàng hải và Đường thuỷ, Sở Xây dựng trả lời Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Hồ sơ lấy ý kiến

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính bản vẽ mặt bằng vị trí dự kiến xây dựng: thể hiện địa danh, vị trí công trình lân cận (nếu có), tọa độ công trình, tọa độ khu đất, tọa độ vùng nước hoặc lý trình (km) sông, kênh, rạch theo hệ tọa độ VN2000.

4. Trình tự thực hiện

Chủ đầu tư gửi 01 (một) bộ hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này. Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền có văn bản cho ý kiến về thông số kỹ thuật xây dựng gửi chủ đầu tư.

5. Thời hạn của văn bản cho ý kiến không quá 24 tháng kể từ ngày ký. Sau ngày văn bản cho ý kiến hết hiệu lực, nếu chủ đầu tư chưa tiến hành xây dựng mà có nhu cầu tiếp tục xây dựng thì phải thực hiện lại thủ tục lấy ý kiến về thông số kỹ thuật xây dựng theo quy định tại Điều này.

6. Trường hợp bến khách ngang sông có một hoặc nhiều vị trí bến đối lưu ở địa bàn xã khác hoặc tỉnh, thành phố khác, trước khi cho ý kiến xây dựng bến, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này phải thống nhất với Ủy ban nhân dân cùng cấp có bến đối lưu.

Điều 19. Đặt tên, đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu

1. Cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu được đặt tên và theo nguyên tắc sau đây:

a) Cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu được đặt tên khi lập dự án đầu tư xây dựng hoặc khi công bố mở;

b) Không đặt tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu trùng nhau trên một địa bàn cấp tỉnh, không gây nhầm lẫn với tên của cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu đã công bố mở hoặc không đúng với tên gọi, chức năng của cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu đó;

c) Không sử dụng tên cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, tên của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội để đặt tên hoặc một phần tên riêng của cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu trừ trường hợp có sự đồng ý của cơ quan, đơn vị hoặc tổ chức đó;

d) Không sử dụng từ ngữ, ký hiệu vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc để đặt tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu;

đ) Tên cảng, bến thủy nội địa viết bằng tiếng Việt, có thể kèm theo tên bằng tiếng Anh, bắt đầu là cụm từ "Cảng thủy nội địa" hoặc "Bến thủy nội địa" hoặc "Khu neo đậu", tiếp theo là tên riêng của cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.

2. Chủ cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu tự thực hiện đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu theo quy định tại khoản 1 Điều này. Sau khi thực hiện đổi tên, Chủ cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về việc đổi tên đến cơ quan có thẩm quyền công bố mở cảng, bến thủy nội địa để cập nhật, theo dõi, quản lý.

Điều 20. Công bố mở cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu, bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh

1. Thẩm quyền công bố mở

Cơ quan cho ý kiến về thông số kỹ thuật xây dựng cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu quy định tại khoản 2 Điều 17 Thông tư này đồng thời là cơ quan có thẩm quyền công bố mở cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.

Ủy ban nhân dân cấp xã là cơ quan có thẩm quyền công bố mở bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh.

2. Hồ sơ công bố mở cảng, bến thủy nội địa

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính văn bản phê duyệt dự án hoặc thiết kế kỹ thuật công trình của cơ quan có thẩm quyền;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính giấy tờ về sử dụng đất để xây dựng cảng, bến thủy nội địa do cơ quan có thẩm quyền cấp;

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng đưa vào sử dụng; bản vẽ hoàn công mặt bằng, mặt chiếu đứng và mặt cắt ngang công trình;

đ) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính biên bản nghiệm thu kết quả rà tìm vật chướng ngại trong vùng nước cảng, bến thủy nội địa; biên bản xác nhận thiết lập báo hiệu tại cảng, bến thuỷ nội địa;

e) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của pông-tông, phương tiện, kết cấu nổi thuộc đối tượng phải đăng kiểm (nếu sử dụng pông-tông, phương tiện, kết cấu nổi làm cảng, bến thủy nội địa);

g) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài (đối với cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài).

3. Hồ sơ công bố mở khu neo đậu

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị công bố mở khu neo đậu theo Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phao neo (nếu dùng phao neo);

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính biên bản nghiệm thu rà quét vật chướng ngại.

4. Hồ sơ công bố mở bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính giấy tờ về sử dụng đất để xây dựng bến (đối với bến khách ngang sông);

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của pông-tông, phương tiện, kết cấu nổi thuộc diện phải đăng kiểm (nếu sử dụng pông-tông, phương tiện, kết cấu nổi làm bến);

đ) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính biên bản nghiệm thu kết quả rà quét vật chướng ngại trong vùng nước bến.

5. Trình tự thực hiện

a) Chủ cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu gửi 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị công bố mở cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này. Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định công bố mở cảng, bến thủy nội địa theo Mẫu số 10; khu neo đậu theo Mẫu số 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Đối với cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài: Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Sở Xây dựng thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì báo cáo Bộ Xây dựng. Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và báo cáo thẩm định, Bộ Xây dựng ban hành quyết định công bố mở cảng thủy nội địa.

c) Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định công bố mở bến khách ngang sông, bến dân sinh, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu, bến khách ngang sông phải thực hiện công bố khi: có sự thay đổi về quy mô hoặc công năng sử dụng; hết thời hạn công bố hoạt động hoặc hết tuổi thọ thiết kế vẫn có nhu cầu tiếp tục khai thác. Người quản lý, khai thác cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu phải thực hiện kiểm định, đánh giá chất lượng công trình, thực hiện cải tạo, sửa chữa hư hỏng (nếu có) để bảo đảm an toàn, công năng sử dụng công trình. Trình tự thực hiện công bố như quy định tại khoản 5 Điều này. Hồ sơ công bố bao gồm: báo cáo kiểm định, đánh giá chất lượng công trình do tư vấn có tư cách pháp nhân thực hiện; hồ sơ, biên bản nghiệm thu hoàn thành cải tạo, sửa chữa, nâng cấp (nếu có) và điểm a, điểm c khoản 2 hoặc điểm a khoản 3 hoặc điểm a, điểm c khoản 4 Điều này.

Điều 21. Bảo trì, kiểm định công trình cảng, bến thủy nội địa

1. Chủ cảng, bến thủy nội địa hoặc người quản lý khai thác cảng, bến thủy nội địa có trách nhiệm tổ chức lập quy trình bảo trì và thực hiện bảo trì, kiểm định công trình cảng, bến thủy nội địa theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền kiểm tra việc chấp hành quy định về bảo trì, kiểm định chất lượng công trình cảng, bến thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý theo quy định.

Điều 22. Cải tạo, nâng cấp cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu

1. Cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu được cải tạo nâng cấp để thay đổi quy mô, công năng so với quyết định đã được công bố và phù hợp với quy hoạch được phê duyệt.

2. Trước khi thực hiện cải tạo nâng cấp cảng, bến thủy nội địa, chủ cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu gửi văn bản đề nghị đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 20 Thông tư này để lấy ý kiến về cải tạo, nâng cấp cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu. Văn bản đề nghị phải nêu rõ quy mô dự kiến cải tạo, nâng cấp công trình; thời gian thực hiện cải tạo, nâng cấp công trình; ảnh hưởng của việc cải tạo, nâng cấp cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu đến hoạt động của phương tiện trong vùng nước, phương tiện, thiết bị xếp dỡ hàng hóa và hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa; công trình liền kề.

Trong thời gian 04 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chủ cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 20 Thông tư này có ý kiến bằng văn bản gửi chủ cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.

3. Việc cải tạo nâng cấp cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng. Trước khi sửa chữa, cải tạo nâng cấp, chủ cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu hoặc người quản lý khai thác cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu phải gửi thông báo (nêu rõ tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu; thời gian, phạm vi sửa chữa, cải tạo nâng cấp) cho cơ quan Cảng vụ hoặc cơ quan quản lý đường thuỷ nội địa địa phương theo thẩm quyền.

Điều 23. Bến thủy nội địa nâng cấp thành cảng thủy nội địa

1. Bến thủy nội địa được nâng cấp thành cảng thủy nội địa nếu đảm bảo các điều kiện sau:

a) Bến thủy nội địa đã được công bố mở;

b) Phù hợp với quy hoạch cảng thủy nội địa được phê duyệt.

2. Trước khi thực hiện nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa, chủ bến thủy nội địa gửi văn bản đề nghị đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 20 Thông tư này để lấy ý kiến về việc nâng cấp bến thủy nội địa. Văn bản đề nghị phải nêu rõ quy mô dự kiến nâng cấp; thời gian thực hiện cải tạo, nâng cấp công trình; ảnh hưởng của việc cải tạo, nâng cấp đến hoạt động của phương tiện trong vùng nước, phương tiện, thiết bị xếp dỡ hàng hóa và hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa; công trình liền kề.

Trong thời gian 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chủ bến thủy nội địa, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 20 Thông tư này có văn bản cho ý kiến về thông số kỹ thuật nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa.

3. Việc cải tạo, nâng cấp bến thủy nội địa thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng. Trước khi cải tạo, nâng cấp bến thủy nội địa, chủ bến, người quản lý khai thác bến phải gửi thông báo (nêu rõ tên bến thủy nội địa; thời gian; phạm vi cải tạo, nâng cấp) cho Cảng vụ hoặc cơ quan quản lý đường thuỷ nội địa địa phương theo thẩm quyền.

4. Sau khi hoàn thành cải tạo, nâng cấp, người quản lý khai thác bến phải thực hiện thủ tục công bố mở cảng thủy nội địa. Hồ sơ đề nghị công bố mở cảng gồm các hồ sơ quy định tại điểm a, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g khoản 2 Điều 20 Thông tư này.

5. Đối với bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa đã được quy hoạch theo quy định (không thực hiện cải tạo, nâng cấp công trình), hồ sơ đề nghị công bố bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa như sau:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Hồ sơ kiểm tra tính toán thực tế bến thủy nội địa do đơn vị tư vấn có tư cách pháp nhân kiểm định thực hiện.

Điều 24. Đóng cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu

1. Cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu đóng trong các trường hợp sau:

a) Vì lý do bảo đảm quốc phòng, an ninh;

b) Không đảm bảo an toàn khai thác;

c) Không còn nhu cầu khai thác, sử dụng.

2. Trên cơ sở văn bản đề nghị của Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an, cơ quan có thẩm quyền tại khoản 1 Điều 20 Thông tư này ra văn bản đóng cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này. Thời gian đóng cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu theo đề nghị của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

3. Trên cơ sở đề nghị của Cảng vụ hoặc cơ quan quản lý đường thủy nội địa địa phương theo thẩm quyền, phạm vi quản lý, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 20 Thông tư này ra văn bản đóng cảng, bến thủy nội địa đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này. Thời gian đóng cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu cho đến khi hoàn thành khắc phục yếu tố mất an toàn khai thác.

4. Trên cơ sở thông báo của chủ cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu, cơ quan thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 20 Thông tư này ra văn bản đóng cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

Mục 4

QUẢN LÝ BÁO HIỆU VÀ CÁC CÔNG TRÌNH KHÁC THUỘC KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Điều 25. Thiết lập và duy trì báo hiệu đường thủy nội địa

1. Các công trình trên đường thuỷ nội địa và các hoạt động ảnh hưởng đến an toàn giao thông trên đường thủy nội địa phải thiết lập báo hiệu để chỉ dẫn, định hướng xác định vị trí luồng chạy tàu đi lại an toàn, hiệu quả. Báo hiệu được thiết lập phải theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường thủy nội địa Việt Nam.

2. Các công trình trên đường thủy nội địa phải thiết lập báo hiệu, gồm:

a) Luồng đường thủy nội địa;

b) Cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu;

c) Âu tàu, công trình đưa phương tiện qua đập, thác;

d) Kè, đập, cầu, bến phà, cảng cá;

đ) Phong điện, nhiệt điện, thủy điện;

e) Công trình vượt qua luồng trên không hoặc dưới đáy luồng;

g) Vật chướng ngại;

h) Nhà hàng nổi, khách sạn nổi (khi neo đậu);

i) Công trình khác.

3. Các hoạt động trên đường thủy nội địa phải thiết lập báo hiệu, gồm:

a) Các hoạt động thi công công trình; thăm dò, khai thác tài nguyên, khoáng sản;

b) Khu vực nuôi trồng thủy sản, hải sản (bè cá, lồng cá, đăng, đáy cá, bãi nuôi trồng thủy sản, hải sản); tổ chức vui chơi, giải trí, diễn tập, thể thao, lễ hội; họp chợ, làng nghề; hoạt động thực hành đào tạo nghề trên đường thủy nội địa, hành lang bảo vệ luồng, vùng nước ngoài phạm vi luồng có hoạt động vận tải hoặc trong vùng nước cảng, bến thủy nội địa;

c) Khu vực tổ chức điều tiết, thường trực chống va trôi, hỗ trợ giao thông, hạn chế giao thông;

d) Các hoạt động khác ảnh hưởng đến an toàn giao thông đường thủy nội địa.

4. Trách nhiệm phê duyệt phương án báo hiệu và thiết lập, duy trì báo hiệu trên đường thủy nội địa

a) Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có trách nhiệm phê duyệt phương án báo hiệu và tổ chức thiết lập, duy trì hệ thống báo hiệu trên đường thủy nội địa quốc gia (trừ đường thủy nội địa quốc gia đã phân cấp về địa phương quản lý);

b) Sở Xây dựng có trách nhiệm phê duyệt phương án báo hiệu và tổ chức thiết lập, duy trì hệ thống báo hiệu trên luồng địa phương; đường thủy nội địa quốc gia phân cấp địa phương quản lý;

c) Tổ chức, cá nhân có luồng chuyên dùng có trách nhiệm thiết lập, duy trì hệ thống báo hiệu trên luồng chuyên dùng;

d) Chủ công trình, tổ chức, cá nhân gây ra vật chướng ngại; tổ chức, cá nhân tổ chức các hoạt động trên đường thủy nội địa có trách nhiệm thiết lập, duy trì báo hiệu theo quy định trong suốt thời gian xây dựng công trình, tổ chức hoạt động và thời gian tồn tại của công trình, vật chướng ngại;

đ) Đơn vị quản lý, bảo trì đường thủy nội địa, tổ chức, cá nhân quản lý đường thủy nội địa chuyên dùng có trách nhiệm thiết lập báo hiệu trong trường hợp phương tiện bị tai nạn chìm đắm, các tình huống đột xuất khác gây mất an toàn giao thông trên đường thủy nội địa, hành lang bảo vệ đường thủy nội địa đồng thời báo cáo ngay cho Chi cục Hàng hải và Đường thủy khu vực hoặc Sở Xây dựng.

5. Kinh phí thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa

a) Kinh phí thiết lập, duy trì hệ thống báo hiệu trên luồng quốc gia và luồng địa phương, trừ quy định tại điểm c khoản này do ngân sách nhà nước đảm bảo theo phân cấp ngân sách;

b) Kinh phí thiết lập, duy trì hệ thống báo hiệu trên luồng chuyên dùng do tổ chức, cá nhân có luồng chuyên dùng chi trả;

c) Kinh phí thiết lập, duy trì báo hiệu tại công trình, vật chướng ngại, khu vực hoạt động quy định tại điểm d khoản 4 Điều này do chủ công trình, tổ chức, cá nhân gây ra vật chướng ngại hoặc tổ chức hoạt động trên đường thủy nội địa chi trả;

6. Đối với báo hiệu tại công trình giao thông được đầu tư bằng nguồn ngân sách thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng trên đường thủy nội địa quốc gia, sau khi hoàn thành thiết lập báo hiệu, chủ đầu tư thực hiện bàn giao báo hiệu cho Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam tổ chức quản lý, bảo trì theo quy định.

7. Đối với báo hiệu tại công trình giao thông được đầu tư bằng nguồn ngân sách thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên đường thủy nội địa địa phương, sau khi hoàn thành thiết lập báo hiệu, chủ đầu tư thực hiện bàn giao báo hiệu cho Sở Xây dựng tổ chức quản lý, bảo trì theo quy định.

Điều 26. Thẩm quyền, thủ tục cho ý kiến đối với phương án thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa

1. Báo hiệu sau đây phải cho ý kiến trước khi thiết lập

a) Báo hiệu luồng chuyên dùng;

b) Báo hiệu công trình, hoạt động quy định tại các điểm d, đ, e khoản 2 và khoản 3 Điều 25 Thông tư này.

2. Thẩm quyền cho ý kiến về phương án thiết lập báo hiệu

a) Chi cục Hàng hải và Đường thủy khu vực cho ý kiến về phương án thiết lập báo hiệu đối với: luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia; công trình, hoạt động quy định tại điểm b khoản 1 Điều này trên đường thủy nội địa quốc gia và đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia (trừ đường thủy nội địa quốc gia đã phân cấp về địa phương quản lý);

b) Sở Xây dựng cho ý kiến về phương án thiết lập báo hiệu đối với luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương; công trình, hoạt động quy định tại điểm b khoản 1 Điều này trên đường thủy nội địa địa phương và đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa quốc gia được phân cấp địa phương quản lý.

3. Nội dung cho ý kiến

a) Vị trí báo hiệu;

b) Số lượng, kích thước báo hiệu;

c) Loại báo hiệu.

4. Hồ sơ lấy ý kiến về phương án thiết lập báo hiệu

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính sơ đồ dự kiến phương án thiết lập báo hiệu.

5. Trình tự thực hiện

a) Tổ chức, cá nhân thiết lập báo hiệu gửi 01 (một) bộ hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền cho ý kiến quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này có văn bản cho ý kiến về phương án thiết lập báo hiệu gửi chủ đầu tư.

6. Tổ chức, cá nhân quản lý đường thủy nội địa chuyên dùng có trách nhiệm thông báo việc thiết lập và đưa báo hiệu vào sử dụng trên luồng chuyên dùng.

Điều 27. Đầu tư xây dựng công trình khác thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

Đầu tư xây dựng âu tàu, công trình đưa phương tiện qua đập, thác; kè, đập giao thông; mốc cao độ, mốc tọa độ, mốc chỉ giới hành lang bảo vệ luồng, nhà trạm và các công trình phụ trợ phải tuân thủ theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng, phòng, chống cháy nổ và bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; có phương án công nghệ và thiết kế xây dựng phù hợp, bảo đảm chất lượng, an toàn trong xây dựng, vận hành, khai thác, sử dụng công trình.

Mục 5
BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THUỘC KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Điều 28. Quy định chung về bảo vệ công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

1. Công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phải được bảo vệ, nhằm duy trì hoạt động bình thường của công trình theo quy định của Luật Giao thông đường thủy nội địa và quy định của pháp luật về xây dựng. Các hành vi lấn chiếm, đập phá, nạo vét, tháo dỡ kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa trái quy định phải được phát hiện, ngăn chặn kịp thời và xử lý theo quy định.

2. Trước khi đưa công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa vào khai thác, sử dụng, chủ đầu tư phải có trách nhiệm thông báo bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình để phối hợp bảo vệ công trình. Nội dung thông báo phải ghi rõ tên công trình, quy mô, công dụng của công trình, thời gian đưa công trình vào khai thác, sử dụng.

Điều 29. Nội dung bảo vệ công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

1. Bảo vệ đường thủy nội địa

a) Đường thủy nội địa được công bố, đưa vào sử dụng phải được duy trì chuẩn tắc theo thiết kế hoặc chuẩn tắc theo cấp kỹ thuật và khả năng bố trí nguồn vốn của ngân sách nhà nước;

b) Các công trình vượt qua đường thủy nội địa trên không, dưới mặt nước, mặt đất phải bảo đảm chiều cao, độ sâu an toàn đáy luồng theo tiêu chuẩn cấp kỹ thuật đường thủy nội địa đã được công bố;

c) Trong phạm vi đường thủy nội địa không được đặt ngư cụ cố định, khai thác khoáng sản trái quy định của pháp luật;

d) Không được đổ đất, bùn, cát, các chất thải khác gây bồi làm thay đổi cao độ đáy luồng.

2. Bảo vệ hành lang đường thủy nội địa (hành lang bảo vệ luồng)

a) Phạm vi hành lang đường thủy nội địa phải được bảo đảm duy trì kích thước, không được thu hẹp, tự ý lấn chiếm;

b) Trong phạm vi hành lang đường thủy nội địa không được xây dựng nhà, các công trình khác, khai thác tài nguyên khi chưa được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận; không đặt ngư cụ cố định trong phạm vi hành lang đường thủy nội địa;

c) Khi đường thủy nội địa, hành lang đường thủy nội địa thay đổi, công trình, hoạt động khai thác khoáng sản, thủy sản, làng nghề, chợ nổi trong phạm vi điều chỉnh phải được di chuyển, thu hẹp hoặc thanh thải vật chướng ngại trên phạm vi đường thủy nội địa, hành lang đường thủy nội địa mới.

3. Đối với công trình khác thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa không được thực hiện các hành vi sau đây:

a) Để vật liệu, phương tiện, thiết bị gây sạt lở, hư hỏng công trình;

b) Neo, buộc phương tiện, động vật vào phao báo hiệu, cột báo hiệu, mốc thủy chí, mốc đo đạc, mốc tọa độ, mốc giới hạn hành lang đường thủy nội địa;

c) Sử dụng chất nổ, khai thác khoáng sản không đúng quy định hoặc có hành vi khác gây ảnh hưởng đến công trình;

d) Thải các chất độc hại ảnh hưởng đến độ bền và tuổi thọ của công trình.

Điều 30. Hành lang đường thủy nội địa

Phạm vi hành lang đường thủy nội địa được xác định từ mép luồng trở ra mỗi bên, cụ thể như sau:

1. Phạm vi hành lang đường thủy nội địa trong trường hợp luồng không nằm sát bờ

a) Đối với luồng đường thủy nội địa trên hồ, vịnh, cửa sông ra biển, ven bờ biển và luồng cấp đặc biệt: từ 20 mét đến 25 mét;

b) Đối với luồng đường thủy nội địa cấp I, cấp II: từ 15 mét đến 20 mét;

c) Đối với luồng đường thủy nội địa cấp III, cấp IV: từ 10 mét đến 15 mét;

d) Đối với luồng đường thủy nội địa cấp V, cấp VI: là 10 mét.

2. Phạm vi hành lang đường thủy nội địa trong trường hợp luồng nằm sát bờ được tính từ mép bờ tự nhiên trở vào phía bờ ít nhất là 05 mét; trường hợp luồng đi qua khu vực đô thị thì phạm vi hành lang đường thủy nội địa là chỉ giới đường đỏ theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Căn cứ đặc điểm của từng khu vực, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường để xác định cụ thể mép bờ tự nhiên để phục vụ bảo vệ kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

4. Trường hợp phạm vi hành lang đường thủy nội địa trùng với hành lang an toàn cầu đường bộ, cầu đường sắt thì phạm vi hành lang đường thủy nội địa được tính từ mép luồng tới mép bờ tự nhiên và thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ hành lang an toàn cầu đường bộ, cầu đường sắt.

5. Trường hợp phạm vi hành lang đường thủy nội địa trùng với hành lang bảo vệ luồng hàng hải thì thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ hành lang luồng hàng hải.

6. Trường hợp phạm vi hành lang đường thủy nội địa trùng với phạm vi bảo vệ các công trình phòng, chống thiên tai, bảo vệ đê điều và các công trình thủy lợi thì thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai, bảo vệ đê điều và pháp luật về khai thác bảo vệ công trình thủy lợi.

7. Trường hợp phạm vi hành lang đường thủy nội địa trùng với hành lang an toàn bảo vệ nguồn nước thì thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ hành lang đường thủy nội địa.

8. Khi lập dự án đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp, mở rộng đường thủy nội địa, chủ đầu tư dự án phải căn cứ vào quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa để xác định rõ cấp kỹ thuật của luồng đường thủy nội địa, đồng thời xác định phạm vi hành lang đường thủy nội địa sau khi hoàn thành dự án. Đối với đường thủy nội địa đã có

trong quy hoạch được phê duyệt thì xác định theo cấp kỹ thuật quy hoạch.

Điều 31. Quản lý hành lang đường thủy nội địa

1. Khi hành lang đường thủy nội địa thay đổi, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Sở Xây dựng, tổ chức, cá nhân có luồng chuyên dùng phải thông báo đến chủ công trình, tổ chức, cá nhân có hoạt động trên đường thủy nội địa phải thực hiện di chuyển, thu hẹp hoặc thanh thải vật chướng ngại.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý đường thủy nội địa phải thực hiện xác định mốc chỉ giới hành lang đường thủy nội địa và thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có mốc chỉ giới để phối hợp bảo vệ.

Điều 32. Trách nhiệm bảo vệ công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

1. Tổ chức, cá nhân được giao quản lý công trình có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các cấp bảo vệ công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

2. Tổ chức, cá nhân khi phát hiện công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa bị xâm hại phải kịp thời báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quản lý đường thủy nội địa hoặc cơ quan công an nơi gần nhất để xử lý theo quy định.

Chương III

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUYÊN NGÀNH ĐỐI VỚI CÔNG TRÌNH KHÔNG THUỘC KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG LIÊN QUAN

Điều 33. Quy định chung về quản lý nhà nước chuyên ngành đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động liên quan đến đường thủy nội địa

1. Các dự án đầu tư xây dựng không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động có liên quan đến giao thông thủy quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này khi lập dự án, tổ chức hoạt động, phải lấy ý kiến của cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 34 Thông tư này, trừ các dự án đầu tư công đặc biệt, các công trình xử lý cấp bách, khẩn cấp theo quy định của pháp luật đầu tư công, xây dựng và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Các công trình xây dựng ảnh hưởng đến giao thông thủy, gồm:

a) Cầu, công trình thủy điện kết hợp giao thông;

b) Công trình vượt qua luồng trên không;

c) Công trình ngầm dưới đáy luồng;

d) Công trình đập, thủy điện (không kết hợp giao thông), thủy lợi;

đ) Công trình phục vụ quốc phòng, an ninh; công trình phong điện, nhiệt điện; bến phà, kè;

e) Công trình khác ảnh hưởng đến an toàn giao thông trên đường thủy nội địa.

3. Các hoạt động ảnh hưởng đến giao thông thủy, gồm:

a) Thi công công trình, nạo vét, khai thác tài nguyên, khoáng sản;

b) Nuôi trồng, đánh bắt thủy sản, hải sản; vui chơi, giải trí, diễn tập, thể thao, lễ hội; họp chợ, làng nghề; nhà hàng nổi, khách sạn nổi; hoạt động thực hành đào tạo nghề;

c) Các hoạt động khác ảnh hưởng đến an toàn giao thông trên đường thủy nội địa.

Điều 34. Thẩm quyền, nội dung ý kiến đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động liên quan đến đường thủy nội địa

1. Thẩm quyền

a) Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam cho ý kiến đối với các công trình, các hoạt động trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Sở Xây dựng cho ý kiến đối với công trình, các hoạt động trên đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương và đường thủy nội địa quốc gia được Bộ trưởng Bộ Xây dựng phân cấp;

c) Cơ quan Cảng vụ hoặc cơ quan quản lý đường thuỷ nội địa địa phương cho ý kiến đối với các hoạt động trong phạm vi vùng nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu thuộc phạm vi quản lý.

2. Nội dung

a) Cầu vĩnh cửu, cầu tạm: vị trí xây dựng, kích thước khoang thông thuyền (chiều rộng, chiều cao tĩnh không);

b) Cầu quay, cầu cất, cầu phao, cầu nâng hạ, công trình thủy điện kết hợp giao thông: vị trí xây dựng, kích thước khoang thông thuyền (chiều rộng, chiều cao tĩnh không, chiều dài, độ sâu ngưỡng âu);

c) Công trình vượt qua đường thủy nội địa: vị trí xây dựng, tĩnh không công trình vượt qua luồng;

d) Công trình ngầm dưới đường thủy nội địa: vị trí xây dựng; chiều sâu đến đỉnh công trình ngầm;

đ) Công trình đập, thủy điện (không kết hợp giao thông), thủy lợi: vị trí, phạm vi, quy mô công trình;

e) Công trình phục vụ quốc phòng, an ninh; công trình phong điện, nhiệt điện; bến phà, kè: vị trí, phạm vi, quy mô công trình;

g) Khu vực thi công công trình, nạo vét, khai thác tài nguyên, khoáng sản: vị trí, phạm vi khu vực khai thác, cao độ nạo vét, khai thác;

h) Khu vực nuôi trồng thủy sản, hải sản, đặt ngư cụ cố định đánh bắt thủy, hải sản; hoạt động thực hành đào tạo nghề; đặt nhà hàng nổi, khách sạn nổi; khu vực họp chợ, làng nghề, khu vui chơi, giải trí: vị trí, phạm vi hoạt động.

Điều 35. Thủ tục lấy ý kiến về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa

Chủ đầu tư xây dựng công trình, tổ chức, cá nhân tổ chức hoạt động gửi 01 (một) bộ hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 34 Thông tư này để lấy ý kiến về các nội dung liên quan đến đường thủy nội địa. Hồ sơ gồm:

1. Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị theo Mẫu số 13 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính bản vẽ mặt cắt công trình thể hiện trên mặt cắt ngang sông.

3. Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính bản vẽ khu vực xây dựng công trình trên hệ tọa độ quốc gia VN2000, hệ cao độ nhà nước. Trên bản vẽ thể hiện vị trí công trình và cao độ tự nhiên, địa hình, địa vật của sông, kênh đối với khu vực xây dựng công trình, các công trình liền kề (nếu có) và các tài liệu sau:

a) Cầu vĩnh cửu, cầu tạm: số liệu về kích thước khoang thông thuyền (vị trí, chiều rộng, chiều cao tĩnh không); mặt cắt dọc công trình thể hiện trên mặt cắt ngang sông, kênh;

b) Cầu quay, cầu cất, cầu phao, cầu nâng hạ, công trình thủy điện kết hợp giao thông: số liệu về khoang thông thuyền (vị trí, chiều rộng, chiều cao tĩnh không, chiều dài, độ sâu ngưỡng âu); phương án và công nghệ đóng, mở; bản vẽ thiết kế vị trí, vùng nước dự kiến bố trí cho phương tiện neo đậu khi chờ đợi qua công trình;

c) Công trình vượt qua luồng trên không: bản vẽ, các số liệu về chiều cao tĩnh không, thể hiện điểm cao nhất của công trình vượt qua luồng (điểm thấp nhất tính cả hành lang an toàn công trình theo quy định);

d) Công trình ngầm dưới đáy luồng: bản vẽ thể hiện khoảng cách, cao trình đỉnh công trình đến cao trình đáy thiết kế luồng, phạm vi luồng và hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa;

đ) Công trình đập, thủy điện (không kết hợp giao thông), thủy lợi: bình đồ và bản vẽ khu vực cảng, bến thủy nội địa hoặc khu vực chuyển tải tại thượng lưu và hạ lưu công trình; phương án bốc xếp, chuyển tải;

e) Công trình phục vụ quốc phòng, an ninh; công trình phong điện, nhiệt điện; bến phà, kè: bản vẽ thể hiện mặt bằng khu vực cảng; công trình kè, chỉnh trị khác; kích thước, kết cấu các cầu cảng, kè, công trình chỉnh trị khác và các công trình phụ trợ; vùng nước của cảng.

4. Đối với các hoạt động quy định tại khoản 3 Điều 33 Thông tư này, hồ sơ gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị theo Mẫu số 13 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính bản vẽ thể hiện phạm vi khu vực hoạt động, phạm vi luồng và hành lang bảo vệ luồng, khoảng cách đến các công trình liên quan ở khu vực và phương án bố trí báo hiệu bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính bản vẽ các mặt cắt ngang và hồ sơ mốc để xác định phạm vi, cao trình nạo vét, khai thác tài nguyên, khoáng sản (đối với hoạt động nạo vét cải tạo vùng nước cảng, bến thủy nội địa, luồng chuyên dùng vào cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu; khai thác tài nguyên, khoáng sản).

5. Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 34 Thông tư này có văn bản gửi tổ chức, cá nhân xây dựng công trình, tổ chức hoạt động.

Điều 36. Thông báo đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

1. Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng, Chủ đầu tư gửi văn bản đến cơ quan quy định tại khoản 3 Điều 15 Thông tư này để thực hiện thông báo đường thủy nội địa.

2. Nội dung thông báo

a) Tên công trình;

b) Vị trí (lý trình, địa danh, tọa độ);

c) Các thông số chính của công trình;

d) Thời gian bắt đầu khai thác.

Chương IV

BẢO ĐẢM AN TOÀN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Điều 37. Bảo đảm an toàn trong các trường hợp hạn chế giao thông

1. Các trường hợp hạn chế giao thông trên đường thủy nội địa, gồm:

a) Có vật chướng ngại trên đường thủy nội địa gây cản trở giao thông;

b) Thi công công trình ảnh hưởng đến đường thủy nội địa, hành lang đường thủy nội địa, vùng nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu và vùng nước chưa được tổ chức quản lý nhưng có hoạt động vận tải mà xuất hiện tình huống gây ảnh hưởng đến an toàn giao thông;

c) Công trình trên đường thủy nội địa làm hạn chế chuẩn tắc luồng đã được công bố;

d) Hoạt động phòng, chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn;

đ) Hoạt động bảo đảm quốc phòng, an ninh;

e) Hoạt động diễn tập, thể thao, lễ hội, vui chơi giải trí, thực tập đào tạo nghề, họp chợ, làng nghề, hạ thủy phương tiện, tàu biển, tàu cá trên đường thủy nội địa.

2.[7] Thẩm quyền công bố hạn chế giao thông

[7] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 54/2026/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

a) Sở Xây dựng công bố hạn chế giao thông trên địa giới hành chính địa phương, trừ vùng nước quy định tại điểm b khoản này;

b) Cảng vụ công bố hạn chế giao thông trên luồng chuyên dùng, trong vùng nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu thuộc phạm vi quản lý.

3. Trình tự thực hiện

a) Trước khi thi công công trình hoặc tổ chức các hoạt động trên đường thủy nội địa, chủ đầu tư hoặc tổ chức, cá nhân thi công công trình, tổ chức hoạt động gửi văn bản đề nghị công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa (ghi rõ vị trí, thời gian hạn chế thi công) và bản sao hoặc bản sao điện tử từ bản chính phương án bảo đảm an toàn giao thông đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này có văn bản công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa gửi cho chủ đầu tư hoặc tổ chức, cá nhân;

b) Khi có vật chướng ngại đột xuất; hoạt động phòng, chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn trên đường thủy nội địa làm hạn chế chuẩn tắc luồng đã được công bố, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này căn cứ yêu cầu thực tế xác định biện pháp bảo đảm an toàn giao thông và công bố hạn chế giao thông đường thuỷ nội địa.

Điều 38. Phương án bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa

1. Các dự án xây dựng công trình, khu vực hoạt động có liên quan đến giao thông đường thủy nội địa (trên luồng, hành lang bảo vệ luồng, vùng nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu và vùng nước chưa được tổ chức quản lý nhưng có hoạt động vận tải) quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 33 Thông tư này phải có phương án, biện pháp đảm bảo an toàn giao thông trong suốt thời gian thi công công trình, tổ chức hoạt động.

2. Trách nhiệm lập và tổ chức thực hiện phương án

Chủ đầu tư hoặc nhà thầu thi công công trình, tổ chức, cá nhân tổ chức hoạt động có liên quan đến giao thông đường thủy nội địa có trách nhiệm lập và tổ chức thực hiện phương án đảm bảo an toàn giao thông đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận.

3. Thẩm quyền chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông

a) Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với công trình, hoạt động bảo đảm quốc phòng, an ninh trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia;

b) Chi cục Hàng hải và Đường thủy chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với công trình, hoạt động trên đường thủy nội địa quốc gia; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, vùng nước chưa được tổ chức quản lý nhưng có hoạt động vận tải tiếp giáp với hành lang đường thủy nội địa quốc gia, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Sở Xây dựng chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với công trình, hoạt động trên đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương, vùng nước chưa được tổ chức quản lý nhưng có

hoạt động vận tải trên địa bàn địa phương và đường thủy nội địa quốc gia được Bộ trưởng Bộ Xây dựng phân cấp. Ủy ban nhân dân cấp xã chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông khi được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền, phân cấp;

d) Cảng vụ hoặc cơ quan quản lý đường thuỷ nội địa địa phương chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với hoạt động sửa chữa, cải tạo nâng cấp và hoạt động khác trong vùng nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu thuộc phạm vi quản lý.

4. Nội dung của phương án bảo đảm an toàn giao thông.

a) Thông tin chung về công trình, dự án đầu tư xây dựng, tổ chức hoạt động;

b) Thời gian thi công, xây dựng, tổ chức hoạt động;

c) Phương án thi công, tổ chức hoạt động;

d) Biện pháp đảm bảo an toàn giao thông;

đ) Phương án tổ chức và phối hợp thực hiện bảo đảm an toàn giao thông.

5. Hồ sơ đề nghị chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị theo Mẫu số 14 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính phương án thi công, thời gian, tiến độ thi công công trình, tổ chức hoạt động;

c) Bản chính phương án bảo đảm an toàn giao thông;

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính bản vẽ bố trí mặt bằng tổng thể của công trình, phạm vi khu vực tổ chức thi công công trình, tổ chức hoạt động.

6. Trình tự thực hiện

a) Trước khi thi công công trình, tổ chức hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này, chủ đầu tư hoặc nhà thầu thi công hoặc tổ chức, cá nhân gửi 01 (một) bộ hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này đề nghị chấp thuận;

b) Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này có văn bản chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông gửi chủ đầu tư hoặc nhà thầu thi công hoặc tổ chức, cá nhân.

7. Đối với trường hợp xảy ra tai nạn, sự cố trên đường thủy nội địa do nguyên nhân bất khả kháng làm gián đoạn giao thông, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam hoặc Sở Xây dựng hoặc tổ chức, cá nhân có luồng chuyên dùng phải kịp thời tổ chức lập và thực hiện phương án bảo đảm giao thông tại khu vực tai nạn, sự cố.

8. Việc bảo đảm an toàn giao thông phục vụ hoạt động nạo vét luồng đường thủy nội địa, vùng nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu thực hiện theo quy định về nạo vét vùng nước đường thủy nội địa.

Điều 39. Bảo vệ môi trường trong đầu tư xây dựng, bảo trì, cải tạo, nâng cấp kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

1. Chủ dự án các công trình xây dựng, bảo trì, cải tạo, nâng cấp kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường hoặc đăng ký bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

b) Xác định và bố trí kinh phí cho công tác bảo vệ môi trường trong tổng mức đầu tư của dự án; thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường đã cam kết tại báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường, đăng ký môi trường; đưa biện pháp xử lý chất thải, biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường vào thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật và hồ sơ mời thầu, hợp đồng với các nhà thầu thi công xây dựng của dự án;

c) Tổ chức quản lý, giám sát và báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động thi công xây dựng dự án theo quy định của pháp luật xây dựng và bảo vệ môi trường.

2. Nhà thầu thi công xây dựng phải tuân thủ các quy định của pháp luật bảo vệ môi trường, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường và đáp ứng đầy đủ yêu cầu về bảo vệ môi trường trong hợp đồng đã ký với chủ dự án.

3. Nhà thầu tư vấn quan trắc, giám sát môi trường phải tuân thủ các quy trình kỹ thuật quan trắc môi trường, quy chuẩn kỹ thuật môi trường và chịu trách nhiệm trước chủ dự án, trước pháp luật về các thông tin, số liệu do mình tạo lập trong thực hiện công tác quan trắc, giám sát môi trường.

Điều 40. Bảo vệ môi trường trong khai thác cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu

Người quản lý khai thác cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu có trách nhiệm:

1. Xây dựng và thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu theo quy định đối với cảng thủy nội địa và bến thủy nội địa kinh doanh xăng dầu.

2. Bố trí nhân sự quản lý, thực hiện công tác bảo vệ môi trường cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.

3. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cảng, bến bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường; thực hiện quan trắc định kỳ nước thải theo yêu cầu tại báo cáo đánh giá tác động môi trường, đăng ký môi trường, giấy phép môi trường được duyệt; lưu giữ số liệu quan trắc để phục vụ kiểm tra hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

4. Thu gom, phân loại, lưu giữ các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của cảng, bến để xử lý hoặc thuê tổ chức có chức năng xử lý chất thải để tiếp nhận, vận chuyển và xử lý theo quy định.

5. Bố trí phương tiện, dụng cụ, thiết bị tại cảng, bến để tiếp nhận chất thải rắn thông thường từ phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài, thủy phi cơ; niêm yết, cung cấp danh sách tổ chức có chức năng xử lý chất thải nguy hại để tiếp nhận, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại phát sinh từ phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài, thủy phi cơ.

6. Giảm thiểu bụi và hạn chế tiếng ồn, độ rung gây ảnh hưởng xấu đối với môi trường xung quanh và người lao động.

7. Bố trí cách ly và bảo đảm khoảng cách an toàn trong tiếp nhận, lưu kho hàng hóa nguy hiểm, hàng hóa dễ cháy nổ theo quy định.

Điều 41. Bảo vệ môi trường trong hoạt động đóng mới, sửa chữa, hoán cải, phục hồi và phá dỡ phương tiện

Chủ cơ sở đóng mới, sửa chữa, hoán cải, phục hồi và phá dỡ phương tiện có trách nhiệm:

1. Thực hiện quy định về bảo vệ môi trường, kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu.

2. Bố trí nhân sự quản lý, thực hiện công tác bảo vệ môi trường.

3. Thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở để xử lý theo quy định.

Điều 42. Bảo vệ môi trường đối với phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nước ngoài hoạt động trên đường thủy nội địa

1. Tàu biển phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm biển của tàu.

2. Phương tiện phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngăn ngừa ô nhiễm do phương tiện thủy nội địa.

3. Quản lý chất thải thông thường

a) Phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài hoạt động trên đường thủy nội địa và các tuyến vận tải ven biển phải che chắn, không để rơi hàng hóa, phát tán bụi gây ô nhiễm môi trường;

b) Chất thải, chất gây ô nhiễm của phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài phải được thu gom, lưu giữ tại phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài để chuyển lên hệ thống thiết bị tiếp nhận tại cảng, bến thủy nội địa hoặc chuyển cho tổ chức có chức năng xử lý theo quy định;

c) Phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài phải trang bị thiết bị xử lý nước thải hoặc các két chứa trước khi chuyển lên bờ để xử lý;

d) Thông tin về việc đổ rác thải phải được lưu vào sổ ghi chép rác trên tàu, phương tiện;

đ) Trường hợp phương tiện chở hàng hóa có khả năng gây ô nhiễm thì phải có biện pháp phòng ngừa ô nhiễm tương ứng với hàng hóa gây ô nhiễm đó.

4. Quản lý chất thải nguy hại

Phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài, thủy phi cơ phát sinh chất thải nguy hại, phải tuân thủ quy định pháp luật về quản lý chất thải nguy hại.

5. Không xả dầu, nước dằn, nước làm mát hoặc nước lẫn dầu chứa các chất gây ô nhiễm ra môi trường vượt quá quy chuẩn môi trường cho phép, không sử dụng chất phân tán tràn dầu ra môi trường nước.

6. Khi phát hiện có nguy cơ hoặc hành vi gây ô nhiễm môi trường, sự cố tràn dầu, người điều khiển phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài phải áp dụng ngay biện pháp ứng phó hiệu quả, đồng thời phải báo cáo ngay lập tức sự cố ô nhiễm môi trường, sự cố tràn dầu hoặc dự kiến khả năng xảy ra sự cố ô nhiễm, tràn dầu cho cơ quan quản lý chuyên ngành nơi gần nhất.

7. Phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nước ngoài hoạt động trên đường thủy nội địa, trong vùng nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về quy định bảo vệ môi trường.

8. Phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nước ngoài đang neo đậu trong vùng nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu không được thực hiện các hành vi sau đây:

a) Nạo ống khói hoặc xả khói đen;

b) Cọ rửa hầm hàng hoặc mặt boong gây ô nhiễm môi trường;

c) Bơm xả các loại nước bẩn, dầu, nước lẫn cặn dầu và các loại chất lỏng độc hại khác;

d) Vứt rác, đổ rác hoặc các đồ vật, chất thải rắn khác từ phương tiện, tàu xuống nước hoặc cầu cảng, bến thủy nội địa;

đ) Gõ rỉ, sơn tàu làm ô nhiễm môi trường.

9. Thuyền trưởng phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nước ngoài khi hoạt động trên đường thủy nội địa và trong vùng nước cảng, bến thủy nội địa phải thực hiện các yêu cầu sau đây:

a) Khi phát hiện có nguy cơ hoặc hành vi gây ô nhiễm môi trường phải thông báo ngay cho Cảng vụ; đồng thời, ghi rõ vào nhật ký của tàu, phương tiện mình về thời gian, địa điểm và tính chất của sự cố ô nhiễm đó;

b) Nếu sự cố gây ô nhiễm môi trường phát sinh từ hoạt động của tàu, phương tiện mình, phải áp dụng ngay biện pháp ứng phó hiệu quả và kịp thời thông báo cho Cảng vụ biết.

10. Người điều khiển phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài gây thiệt hại, ô nhiễm môi trường phải bồi thường và bị xử lý theo quy định.

Chương V

TRÁCH NHIỆM TỔ CHỨC QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Điều 43. Trách nhiệm phối hợp quản lý hoạt động đường thủy nội địa

1. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành trên đường thủy nội địa và tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu phải phối hợp thực hiện nhiệm vụ, tuân theo các quy định của pháp luật bảo đảm an toàn, an ninh và hiệu quả.

2. Các vướng mắc phát sinh liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác đều phải được trao đổi thống nhất để giải quyết kịp thời.

Điều 44. Trách nhiệm của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam

1. Thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Xây dựng quản lý nhà nước và tổ chức thực thi pháp luật chuyên ngành hàng hải và giao thông đường thủy nội địa trong phạm vi cả nước.

2. Tổ chức thực hiện

a) Kiểm tra, hướng dẫn việc thực hiện quy hoạch, quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia;

b) Hướng dẫn thực hiện báo cáo về quản lý hoạt động khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa; hoạt động cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu;

c) Xây dựng cơ sở dữ liệu để quản lý luồng, cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu; phương tiện ra, vào cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu trong phạm vi cả nước;

d) Kiểm tra việc chấp hành quy định về hoạt động đường thủy nội địa thuộc phạm vi, thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định.

Điều 45. Trách nhiệm quản lý hoạt động đường thủy nội địa của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức quản lý, khai thác bến khách ngang sông; thực hiện các biện pháp bảo vệ kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, chống lấn, chiếm hành lang bảo vệ luồng; bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường thủy nội địa và chịu trách nhiệm về trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa tại địa phương.

2. Tổ chức quản lý đối với sông, kênh, hồ, đầm, phá trên địa bàn chưa được đầu tư xây dựng, công bố mở luồng mà có hoạt động vận tải nhằm bảo đảm trật tự, an toàn giao thông.

3. Ưu tiên bố trí đất xây dựng cảng, bến thủy nội địa bảo đảm ổn định. Chỉ đạo các cơ quan tham mưu tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân có nhu cầu xây dựng, kinh doanh cảng, bến thủy nội địa được giao đất, cho thuê đất, lập hồ sơ đề nghị công bố mở theo quy định.

4. Tổ chức giải tỏa các bến tập kết, xếp dỡ hàng hóa không đủ điều kiện để công bố mở và các công trình, nhà hàng nổi, khách sạn nổi hoạt động trái quy định.

5. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về giao thông đường thủy nội địa; áp dụng các biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa tại địa phương.

6. Chỉ đạo, tổ chức quản lý nhà nước chuyên ngành về giao thông vận tải đường thủy nội địa tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu trên đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương.

7. Chỉ đạo Sở Xây dựng tổ chức thực hiện:

a) Kiểm tra, hướng dẫn việc thực hiện quy hoạch, quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thuộc phạm vi trách nhiệm được giao;

b) Lập danh mục luồng địa phương, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương, cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu thuộc phạm vi quản lý, bến khách ngang sông trên địa bàn địa phương, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam; tổ chức thực hiện quản lý nhà nước tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu thuộc phạm vi trách nhiệm;

c) Tổ chức kiểm tra việc chấp hành quy định về hoạt động đường thủy nội địa thuộc phạm vi thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định.

Điều 46. Quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu

1. Hoạt động quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu thực hiện theo quy định tại Điều 71, Điều 72 Luật Giao thông đường thủy nội địa và Thông tư này.

2. Cảng vụ thuộc Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam thực hiện chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa (trừ bến khách ngang sông), khu neo đậu đã được công bố, cấp phép hoạt động trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia; cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu có vùng đất, vùng nước vừa trên đường thủy nội địa quốc gia và đường thủy nội địa địa phương; cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu trong vùng nước cảng biển nối với đường thủy nội địa quốc gia và trường hợp khác do Bộ Xây dựng quyết định.

3. Cảng vụ thuộc Sở Xây dựng hoặc cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa (trừ bến khách ngang sông), khu neo đậu đã được công bố, cấp phép hoạt động trên đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương; cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu trong vùng nước cảng biển nối với đường thủy nội địa địa phương và trường hợp khác do Bộ Xây dựng quyết định.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành tại bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án trên địa bàn.

Điều 47. Trách nhiệm của chủ cảng, bến, người quản lý khai thác cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu

Chủ cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu, người quản lý khai thác cảng, bến, khu neo đậu có trách nhiệm thực hiện những quy định sau đây:

1. Duy trì hoạt động an toàn, an ninh của cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu, các thiết bị neo đậu phương tiện và báo hiệu đường thủy nội địa tại cảng, bến thủy nội địa; tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trong kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài.

2. Xây dựng nội quy hoạt động của cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu; niêm yết giá bốc xếp hàng hóa và các dịch vụ khác. Nội quy hoạt động, bảng niêm yết giá bốc xếp hàng hóa phải bố trí ở nơi thuận lợi dễ thấy, nội dung rõ ràng, dễ đọc.

3. Lắp đèn chiếu sáng khi hoạt động ban đêm; xây dựng nơi chờ cho hành khách đối với cảng, bến đón trả hành khách; đối với cảng, bến hành khách bố trí giao thông kết nối hỗ trợ người khuyết tật, người cao tuổi.

4. Thiết bị xếp dỡ bảo đảm tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và phù hợp với kết cấu, sức chịu lực của công trình. Bố trí người điều khiển thiết bị xếp dỡ phải có giấy chứng nhận, chứng chỉ điều khiển theo quy định của pháp luật.

5. Không tiếp nhận phương tiện không có giấy chứng nhận đăng ký, giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đã hết hạn sử dụng.

6. Không xếp hàng hóa vượt quá kích thước hoặc quá vạch dấu mớn nước an toàn của phương tiện hoặc xếp ô tô quá số lượng, vượt quá trọng tải xuống phương tiện; không xếp hành khách quá số lượng theo quy định xuống phương tiện; không xếp hàng hóa lên ô tô quá tải trọng cho phép.

7. Chấp hành quy định của pháp luật về xếp dỡ hàng hóa độc hại, nguy hiểm.

8. Không cho phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nước ngoài vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu khi chưa có giấy phép vào, rời cảng, bến, khu neo đậu do Cảng vụ cấp.

9. Duy trì chuẩn tắc luồng chuyên dùng vào cảng, bến thủy nội địa, vùng nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.

10. Chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn, an ninh công trình cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu và hành khách, phương tiện neo đậu tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.

11. Bố trí nhân lực quản lý, khai thác cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu bảo đảm trật tự, an toàn, an ninh và môi trường.

12. Trường hợp cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu được cho thuê, ủy quyền khai thác thì người thuê, người được ủy quyền quản lý khai thác phải tuân theo quy định của pháp luật về quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa quy định tại Thông tư này và quy định pháp luật khác có liên quan.

13. Chủ động cứu người, hàng hóa, phương tiện khi xảy ra tai nạn; báo cáo và phối hợp với cơ quan chức năng có thẩm quyền giải quyết, khắc phục hậu quả tai nạn và ô nhiễm môi trường; tuân thủ sự điều động của Cảng vụ hoặc cơ quan liên quan trong việc cứu người, hàng hóa, phương tiện bị nạn trong vùng nước cảng, bến thủy nội địa và phòng chống thiên tai.

14. Tiếp nhận, bảo quản danh sách hành khách do người làm thủ tục giao.

15. Cập nhật thường xuyên dữ liệu cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu đang khai thác, số liệu phương tiện, hàng hóa, hành khách qua cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu trên cơ sở dữ liệu của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[8]

Điều 48. **Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Bãi bỏ Thông tư số 15/2016/TT-BGTVT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý đường thủy nội địa./.

BỘ XÂY DỰNG

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 03 tháng 9 năm 2026

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Sang

[8] Điều 9 Thông tư số 54/2026/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 quy định như sau:

"Điều 9. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026./.".

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Văn bản hợp nhất số /2026/VBHN-TT-BXD ngày tháng năm 2026 của Bộ Xây dựng)

Mẫu số 01	Văn bản đề nghị	Cho ý kiến về sự phù hợp quy hoạch và thông số kỹ thuật xây dựng đường thủy nội địa
Mẫu số 02	Văn bản đề nghị	Công bố mở (hoặc đóng) luồng đường thủy nội địa
Mẫu số 03	Quyết định	Về việc công bố mở (hoặc đóng) luồng đường thủy nội địa
Mẫu số 04	Văn bản đề nghị	Chuyển đổi loại đường thủy nội địa
Mẫu số 05	Văn bản thông báo	Thông báo đường thủy nội địa định kỳ
Mẫu số 06	Văn bản thông báo	Thông báo đường thủy nội địa đột xuất
Mẫu số 07	Văn bản đề nghị	Cho ý kiến về sự phù hợp quy hoạch và thông số kỹ thuật xây dựng cảng thuỷ nội địa/bến thủy nội địa/khu neo đậu/bến khách ngang sông/kết cấu hạ tầng đường thuỷ nội địa phục vụ thi công công trình, dự án
Mẫu số 08	Văn bản đề nghị	Công bố mở cảng thủy nội địa/bến thủy nội địa/bến khách ngang sông/kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án
Mẫu số 09	Văn bản đề nghị	Công bố mở khu neo đậu
Mẫu số 10	Quyết định	Công bố mở cảng thuỷ nội địa/bến thủy nội địa/bến khách ngang sông/bến dân sinh/kết cấu hạ tầng đường thuỷ nội địa phục vụ thi công công trình, dự án
Mẫu số 11	Quyết định	Công bố mở khu neo đậu
Mẫu số 12	Văn bản đề nghị	Cho ý kiến về phương án thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa
Mẫu số 13	Văn bản đề nghị	Cho ý kiến về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình hoặc hoạt động
Mẫu số 14	Văn bản đề nghị	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa

Mẫu số 01

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: …/…	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ

Cho ý kiến về sự phù hợp quy hoạch và thông số kỹ thuật xây dựng đường thủy nội địa….(1)**…**

Kính gửi: ……(2)…….

Căn cứ ……;

Tên tổ chức hoặc cá nhân: ……..

Người đại diện theo pháp luật (ghi rõ họ và tên, số căn cước): …….

Địa chỉ trụ sở: ……. Số điện thoại liên hệ: …….

Đề nghị .....(2)…… xem xét, cho ý kiến thông số kỹ thuật xây dựng đường thủy nội địa (luồng, âu tàu, …) …..... (1)……. với các thông tin dưới đây:

1. Sự cần thiết xây dựng đường thủy nội địa: …….....

2. Quy mô, lý trình, địa danh khu vực đường thủy nội địa (các điểm giới hạn phạm vi công trình theo hệ tọa độ VN-2000): ……..

3. Các thông số kỹ thuật cơ bản: ……(bề rộng, chiều sâu chạy tàu, bán kính cong, mực nước thiết kế, …).

4. Công trình hiện có trên đường thủy nội địa (chiều cao, chiều rộng khoang thông thuyền)….

5. Phân kỳ đầu tư……..

6. Thời gian khai thác (dự kiến)…… ……..

7. Nội dung khác (nếu có): ……..

8. Hồ sơ gửi kèm theo gồm: …….....

Đề nghị …….(2)…….. xem xét, trả lời./.

Nơi nhận: - Như trên; - …; - Lưu: VT,…	**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC (CÁ NHÂN)** *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Ghi chú:

(1) Tên đường thủy nội địa.

(2) Cơ quan có thẩm quyền cho ý kiến.

Mẫu số 02

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: …/…	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ

Công bố mở/đóng luồng đường thủy nội địa …….. (1)……

Kính gửi: ……..(2)……..

Căn cứ ……...;

Tên tổ chức, cá nhân: (nếu là cá nhân ghi rõ họ và tên, số căn cước)

Người đại diện theo pháp luật (ghi rõ họ và tên, số căn cước):

Địa chỉ trụ sở: ……. số điện thoại liên hệ: …… Đề nghị …(2)… xem xét công bố mở/đóng luồng đường thủy nội địa... (1).., với nội dung sau:

1. Điểm đầu thuộc địa phận: xã (phường, đặc khu)……., tỉnh (thành phố).....

Tọa độ: …..(3) ……

Điểm kết thúc thuộc địa phận: xã (phường, đặc khu)……., tỉnh (thành phố).....

Tọa độ: …..(3) ……

2. Chiều dài đường thủy nội địa: ……..km. Từ km thứ ……. đến km thứ ……

3. Cấp kỹ thuật đường thủy nội địa: ……..

4. Thông số kỹ thuật đường thủy nội địa:

a) Chiều rộng:

b) Chiều sâu:

c) Bán kính cong nhỏ nhất:

5. Loại đường thuỷ nội địa (quốc gia, địa phương, chuyên dùng):

6. Công trình hiện có trên đường thuỷ nội địa (chiều cao, chiều rộng khoang thông thuyền): …..

7. Thời gian bắt đầu khai thác/đóng luồng đường thủy nội địa: ……..

8. Các nội dung khác (nếu có): ……..

9. Hồ sơ gửi kèm theo gồm:

Đề nghị …….(2)……. xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:	**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC (CÁ NHÂN)**
- Như trên;	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*
- …;	
- Lưu: VT,…	

Ghi chú:

(1) Tên luồng đường thủy nội địa.

(2) Tên cơ quan có thẩm quyền công bố mở/đóng luồng đường thủy nội địa.

(3) Hệ tọa độ VN2000.

Mẫu số 03

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CÔNG BỐ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-...	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố mở/đóng luồng đường thủy nội địa ……(1)……

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CÔNG BỐ

Căn cứ ……;

Xét đơn và hồ sơ đề nghị công bố mở/đóng luồng đường thủy nội địa ... của ...;

Theo đề nghị của ……

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố mở/đóng luồng đường thủy nội địa …(1) …

Điểm đầu thuộc địa phận: xã (phường, đặc khu)……., tỉnh (thành phố).....

Tọa độ: …..(2) ……

Điểm kết thúc thuộc địa phận: xã (phường, đặc khu)……., tỉnh (thành phố).....

Tọa độ: …..(2) ……

Chiều dài luồng đường thủy nội địa: ……..km. Từ km thứ ……. đến km thứ ……

Cấp kỹ thuật đường thủy nội địa: …….

Thông số kỹ thuật luồng đường thủy nội địa: chiều rộng (B) …….. độ sâu (H) ….. bán kính cong (R) ……

Thời gian bắt đầu thực hiện khai thác/đóng luồng đường thủy nội địa: ……

Điều 2. Trong quá trình khai thác/đóng luồng đường thủy nội địa, …(tổ chức, cá nhân) …có trách nhiệm thực hiện:

1. ……

2. ……

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. ……

2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

3. …, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**
- Như trên;	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*
- …;	
- Lưu: VT,…	

Ghi chú:
(1) Tên luồng đường thủy nội địa (ghi rõ đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa địa phương hoặc đường thủy nội địa chuyên dùng).
(2) Hệ tọa độ VN2000.

Mẫu số 04

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: …/…	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ

Chuyển đổi loại đường thủy nội địa …(1)**…….**

Kính gửi: …(2)……..

Căn cứ …....;

Tên tổ chức, cá nhân: …(nếu là cá nhân ghi rõ họ và tên, số căn cước)….

Người đại diện theo pháp luật (ghi rõ họ và tên, số căn cước):

Địa chỉ trụ sở: ……. số điện thoại liên hệ: ……

Đề nghị …(2) ..xem xét chuyển đổi đường thủy nội địa... (1)., với nội dung sau:

1. Điểm đầu thuộc địa phận: xã (phường, đặc khu)……., tỉnh (thành phố).....

Tọa độ: …..(3) ……

Điểm kết thúc thuộc địa phận: xã (phường, đặc khu)……., tỉnh (thành phố).....

Tọa độ: …..(3) ……

2. Chiều dài luồng đường thủy nội địa: ……..km. Từ km thứ ……. đến km thứ ……

3. Cấp kỹ thuật đường thủy nội địa: ……..

4. Thông số kỹ thuật luồng đường thủy nội địa:

a) Chiều rộng:

b) Chiều sâu:

c) Bán kính cong nhỏ nhất:

5. Loại đường thủy nội địa (quốc gia, địa phương, chuyên dùng):

6. Công trình hiện có trên đường thuỷ nội địa (chiều cao, chiều rộng khoang thông thuyền): …..

7. Thời gian bắt đầu khai thác (hoặc đóng) đường thủy nội địa: ……..

8. Các nội dung khác (nếu có): ……..

9. Hồ sơ gửi kèm theo gồm:

Đề nghị …….(2)……. xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:	**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC (CÁ NHÂN)**
- Như trên;	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*
- …;	
- Lưu: VT,…	

Ghi chú:
(1) Tên đường thủy nội địa.
(2) Tên cơ quan có thẩm quyền chuyển đổi đường thủy nội địa.
(3) Hệ tọa độ VN2000.

Mẫu số 05

CƠ QUAN THÔNG BÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: …/… *..., ngày ... tháng ... năm ...*

THÔNG BÁO ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Thông số kỹ thuật đường thủy nội địa …(1)……. (định kỳ)

Căn cứ ……;

…….. (2) … thông báo thông số kỹ thuật đường thủy nội địa ….. như sau:

1. Tên đường thủy nội địa: ……(1)… … Cấp kỹ thuật: …….

2. Chiều dài (L), chiều rộng (B), chiều sâu (H), bán kính cong (R) và chiều rộng hành lang bảo vệ: ……

3. Phạm vi đường thủy nội địa:

TT	Tên điểm	Lý trình (km...)	Địa danh (xã, phường, đặc khu/tỉnh, thành phố)	Hệ tọa độ VN-2000		Hệ tọa độ WGS-84	
				Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
1	Điểm đầu						
2	Điểm tim luồng, điểm giao cắt với các tuyến khác						
3	Điểm kết thúc						

4. Tình hình luồng:

TT	Tên vật chướng ngại, công trình trên đường thủy nội địa	Lý trình (km...)	Địa danh (xã, phường, đặc khu/tỉnh, thành phố)	Các đặc trưng luồng			
				Độ sâu hoặc tĩnh không			Chiều rộng đáy luồng (B)
				Nhỏ nhất (h_{min})	Lớn nhất (h_{max})	Thực đo (h)	
1							
2							

5. Bãi cạn, đoạn cạn

TT	Tên bãi cạn, đoạn cạn	Lý trình (km...)	Địa danh (xã, phường, đặc khu/tỉnh, thành phố)	Độ sâu (h)	Mực nước (H)	Cao độ (Z)	Chiều rộng (B)	Chiều dài (L)	Ngày đo
1									

2									

6. Một số vấn đề khác:

Nơi nhận:
- …;
- Lưu: VT,…

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:
(1) Tên đường thủy nội địa.
(2) Cơ quan thông báo đường thủy nội địa.

Mẫu số 06

CƠ QUAN THÔNG BÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: …/… *..., ngày ... tháng ... năm ...*

THÔNG BÁO ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Đường thủy nội địa …(1)**…….(Đột xuất)….**

Căn cứ …….;

…… (2)……. Thông báo đường thủy nội địa như sau:

1. Tên đường thủy nội địa: …..

2. Khu vực có bãi cạn/tình huống đột xuất: …..

3. Tình hình mực nước

TT	Sông	Trạm chính	Mực nước lớn nhất (Hmax)		Mực nước nhỏ nhất (Hmin)	
			Mực nước	Thời gian	Mực nước	Thời gian

4. Tình hình luồng

TT	Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện...	Tình hình luồng			Ghi chú
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tĩnh không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	

5. Những điều cần lưu ý ……..

Nơi nhận:
- …;
- Lưu: VT,…

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Ghi chú:
(1) Khu vực hoặc vị trí (lý trình) hoặc sông, kênh.
(2) Cơ quan thông báo đường thủy nội địa.

Mẫu số 07

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: …/…	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ

Cho ý kiến về sự phù hợp quy hoạch và thông số kỹ thuật xây dựng cảng thuỷ nội địa/bến thủy nội địa/khu neo đậu/bến khách ngang sông/kết cấu hạ tầng đường thuỷ nội địa phục vụ thi công công trình, dự án

Kính gửi: …….(1)

Căn cứ ……..;

Tên tổ chức, cá nhân:….(nếu là cá nhân ghi rõ họ và tên, số căn cước)…..

Người đại diện theo pháp luật (ghi rõ họ và tên, số căn cước): ……

Địa chỉ trụ sở: ……. số điện thoại liên hệ: ……..

Đề nghị xây dựng (cảng, bến thủy nội địa/bến khách ngang sông/khu neo đậu/ kết cấu hạ tầng đường thuỷ nội địa phục vụ thi công công trình, dự án)

1. Vị trí dự kiến xây dựng có tọa độ …….(2) ……

Từ km thứ ……. đến km thứ ……

Trên (bên) bờ phải hay bờ trái) ……. sông, kênh……

Thuộc địa phận: xã (phường, đặc khu) ……. tỉnh / thành phố ……..

Số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: …..; Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: …….; Ngày cấp: …….; Cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: ……..; Nội dung thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới nhất (nếu có): …….

2. Quy mô dự kiến…….

3. Công năng của cảng thủy nội địa/ bến thủy nội địa/ bến khách ngang sông/ khu neo đậu/ kết cấu hạ tầng đường thuỷ nội địa phục vụ thi công công trình, dự án ……

4. Phạm vi sử dụng

- Khu đất: ……

- Vùng nước:…… ……..

5. Dự kiến tiếp nhận phương tiện với mớn nước ……...mét.

6. Thời gian thực hiện: ……..

7. Hồ sơ gửi kèm: ……

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về những nội dung trên đây và cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về giao thông vận tải đường thủy nội địa, pháp luật khác có liên quan và nội dung trong văn bản này.

Nơi nhận:
- Như trên;
- …;
- Lưu: VT,…

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC (CÁ NHÂN)
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:
(1) Cơ quan có thẩm quyền cho ý kiến.
(2) Hệ tọa độ VN2000.

Mẫu số 08

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: …/…	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ

Công bố mở cảng thủy nội địa/bến thủy nội địa/bến khách ngang sông/ kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án ……(2)……..

Kính gửi: ……(1)

Căn cứ ……;

Tên tổ chức, cá nhân: …(nếu là cá nhân ghi rõ họ và tên, số căn cước)…

Người đại diện theo pháp luật (ghi rõ họ và tên, số căn cước): ……..

Địa chỉ trụ sở: ……. số điện thoại liên hệ: …. … ……

Đề nghị công bố mở cảng (bến) ……(2) …….

1. Vị trí cảng (bến) có tọa độ ……(3) …….

Từ km thứ …….. đến km thứ …….

Trên bờ (phải hay trái) ……. sông, kênh, …

Thuộc địa phận: xã (phường, đặc khu) ……. tỉnh / thành phố ….. Số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: …..; Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: …….; Ngày cấp: …….; Thửa đất số: …….; Tờ bản đồ số: ……; Cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: ……..; Nội dung thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới nhất (nếu có): …….

2. Cảng/bến thuộc loại ……Cấp kỹ thuật của cảng/bến ……

3. Phạm vi sử dụng: ……..

4. Quy mô về cơ sở hạ tầng (kết cấu công trình cầu cảng (công trình bến), số lượng cầu cảng, bến, kích thước cơ bản, công trình cầu cảng, bến; kho bãi, kết nối các phương thức vận tải khác,…).

5. Thiết bị xếp dỡ hàng hóa:

6. Phạm vi vùng nước sử dụng

7. Phạm vi vùng nước vùng neo chờ…….tại vị trí có tọa độ (3) …….

8. Phương án khai thác cảng (bến) …….

9. Tiếp nhận phương tiện với mớn nước ..... m.

10. Nội dung khác (nếu có): …….

11. Hồ sơ gửi kèm:

12. Cam kết: Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về những nội dung trên đây và cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về giao thông vận tải đường thủy nội địa, pháp luật khác có liên quan và nội dung quy định trong quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Nơi nhận:
- Như trên;
- …;
- Lưu: VT,…

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC (CÁ NHÂN)
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:
(1) Cơ quan có thẩm quyền công bố.
(2) Tên cảng/bến,…
(3) Hệ tọa độ VN 2000.
Bến khách ngang sông trên cùng địa bàn xã, cùng chủ bến thì chỉ ban hành 01 quyết định công bố.

Mẫu số 09

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: …/…	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ

Công bố mở khu neo đậu ……..(1) …..

Kính gửi: ……(2)…..

Căn cứ ……;

Tên tổ chức, cá nhân: ...(nếu là cá nhân ghi: họ tên, ngày sinh, số căn cước)...

Người đại diện theo pháp luật (họ tên, ngày sinh, số căn cước):.....

Địa chỉ trụ sở: ……. số điện thoại liên hệ: …… ……

Đề nghị công bố mở khu neo đậu …….(1) ……..

1. Vị trí có tọa độ …….(3) …….

Cách bờ (phải hay trái) ....sông, kênh …… và cách biên luồng chính ……..m; nằm ngoài / trong hành lang bảo vệ đường thủy nội địa:…….

Thuộc địa phận: xã (phường, đặc khu) …… tỉnh / thành phố …… Số giấy chứng nhận (hoặc văn bản) được sử dụng vùng nước (do cơ quan có thẩm quyền cấp): …..; Ngày cấp: …….; Vị trí có tọa độ …….(3) …….; Cơ quan cấp giấy chứng nhận được sử dụng vùng nước: ……..

2. Mục đích sử dụng: .....

3. Phạm vi khu nước sử dụng: .....

4. Thiết bị neo đậu phương tiện: .....

5. Phương tiện, thiết bị xếp dỡ hàng hóa: .....

6. Tiếp nhận phương tiện với mớn nước ……..... m.

7. Hồ sơ gửi kèm gồm: …….

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về những nội dung trên đây và cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về giao thông vận tải đường thủy nội địa, pháp luật khác có liên quan và nội dung văn bản này./.

Nơi nhận:	**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC (CÁ NHÂN)**
- Như trên;	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*
- …;	
- Lưu: VT,…	

Ghi chú:

(1) Tên khu neo đậu.

(2) Tên cơ quan có thẩm quyền.

(3) Hệ tọa độ VN 2000.

Mẫu số 10

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CÔNG BỐ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: …/QĐ…	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố mở cảng thuỷ nội địa/bến thủy nội địa/bến khách ngang sông/bến dân sinh/kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án ……(1)……..

…….(2)……

Căn cứ ……;

Theo đề nghị của ……

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố mở cảng thuỷ nội địa/bến thủy nội địa/bến khách ngang sông/bến dân sinh/kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án ……(1)……..

Tại vị trí có tọa độ: ……. (Hệ tọa độ VN 2000)

Từ km thứ …….. đến km thứ

Trên bờ (phải hay trái) ……. sông, kênh ……

Thuộc địa phận: xã (phường, đặc khu) ……. tỉnh / thành phố ……. của (tổ chức, cá nhân) ……

Địa chỉ trụ sở: …….

Số điện thoại …….. số Fax ……..

Loại cảng/bến ……(cảng/bến thủy nội địa: hàng tổng hợp, hàng lỏng/ khí, container, hành khách, hàng rời/ bến khách ngang sông)……

Cấp kỹ thuật của cảng ……..

Vùng đất của cảng/bến …….

Kết cấu công trình cảng/bến …….(3)…….

Được phép tiếp nhận phương tiện với mớn nước ……..m.

Mục đích sử dụng: …(hàng hóa, chuyên dùng, hành khách, hỗn hợp, container)….

Vùng nước của cảng/bến theo bình đồ (sơ đồ) vùng nước cảng/bến do cơ quan, đơn vị thực hiện …..ngày ….tháng …năm …; Chiều dài……, chiều rộng……

Thiết bị xếp, dỡ …….

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Điều 3. …, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**
- Như trên;	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*
- …;	
- Lưu: VT,…	

Ghi chú:

(1) Tên công trình.

(2) Chức danh Người có thẩm quyền quyết định.

(3) Liệt kê cụ thể công trình chính và các cầu tàu, công trình phụ trợ, các thiết bị xếp dỡ cố định như băng tải, cần trục điện.

Quyết định công bố thay đổi, điều chỉnh chỉ ghi nội dung thay đổi theo quy định.

Mẫu số 11

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CÔNG BỐ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-…	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố mở khu neo đậu……(1)……..

…….(2)……

Căn cứ ……..;

Xét đơn và hồ sơ đề nghị công bố mở khu neo đậu…..

Theo đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công bố mở khu neo đậu: ….(1) …….

Thuộc tổ chức, cá nhân: …….....

Địa chỉ trụ sở: ……..

Số điện thoại ……. số Fax: ……

Ngày ……do (cơ quan)

Vị trí có tọa độ …..(3) ...cách bờ (phải hay trái) ...sông, kênh...cách luồng chính...m;

Thuộc xã (phường, đặc khu) …… tỉnh /thành phố ……..

Mục đích sử dụng: ……..

Phạm vi vùng nước sử dụng: ……..

Có khả năng tiếp nhận phương tiện với mớn nước……...m.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Điều 3. ..., Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**
- Như trên;	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*
- …;	
- Lưu: VT,…	

Ghi chú:

(1) Tên công trình.

(2) Chức danh Người có thẩm quyền quyết định.

(3) Hệ tọa độ VN 2000.

Quyết định công bố thay đổi, điều chỉnh chỉ ghi nội dung thay đổi theo quy định.

Mẫu số 12

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: …/…	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ

Cho ý kiến về phương án thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa công trình ……(2)…

Kính gửi: ……(1)……

Căn cứ ……;

Tên tổ chức, cá nhân: … (Nếu là cá nhân ghi: họ tên, ngày sinh, số căn cước)

Người đại diện theo pháp luật (ghi họ tên, ngày sinh, số căn cước): …….....

Địa chỉ trụ sở: ……. số điện thoại liên hệ: …… ……...

Đề nghị chấp thuận thiết lập báo hiệu công trình ……(2) …….....

1. Vị trí công trình…..(2) …….....

2. Số lượng báo hiệu: .....

3. Loại báo hiệu: …….....

4. Hệ thống khác (nếu có): .....

5. Hồ sơ gửi kèm gồm: ……

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về những nội dung trên đây và cam đoan thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành về giao thông vận tải đường thủy nội địa và pháp luật khác có liên quan./.

Nơi nhận: - Như trên; - …; - Lưu: VT,…	**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC (CÁ NHÂN)** *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Ghi chú:
(1) Tên Cơ quan có thẩm quyền cho ý kiến.
(2) Tên công trình, hoạt động,…

Mẫu số 13

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: …/…	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ

Cho ý kiến về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình ……(2)……/hoạt động ……..

Kính gửi: ……(1)……

Căn cứ ……;

Tên tổ chức, cá nhân: … (Nếu là cá nhân ghi: họ tên, ngày sinh, số căn cước)

Người đại diện theo pháp luật (ghi: họ tên, ngày sinh, số căn cước): …….....

Địa chỉ trụ sở: ……. số điện thoại liên hệ: …… ……....

Đề nghị xây dựng công trình/hoạt động,… ……(2) …….....

1. Vị trí dự kiến xây dựng có tọa độ …..(3) …….....

Từ km thứ…… đến km thứ …….....

Bên bờ (phải hay trái) ……. sông, kênh): …….....

Thuộc địa phận: xã (phường, đặc khu) ……. tỉnh / thành phố. .....

2. Quy mô dự kiến xây dựng/hoạt động,…: .....

3. Mục đích sử dụng: …….....

4. Mức độ ảnh hưởng đến an toàn giao thông: .....

5. Hồ sơ gửi kèm gồm: ……

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về những nội dung trên đây và cam đoan thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành về giao thông vận tải đường thủy nội địa và pháp luật khác có liên quan./.

Nơi nhận:	**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC (CÁ NHÂN)**
- Như trên;	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*
- …;	
- Lưu: VT,…	

CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG XÁC NHẬN VÙNG NƯỚC

Ghi chú:

(1) Tên Cơ quan có thẩm quyền cho ý kiến.

(2) Tên công trình, hoạt động,…

(3) Trên bờ hay dưới nước; sử dụng hệ tọa độ VN 2000.

Vùng nước nuôi trồng thủy sản, vùng nước neo đậu phương tiện thủy hoặc kinh doanh nhà hàng nổi, tổ chức, cá nhân đề nghị phải lấy xác nhận của chính quyền địa phương có vùng nước.

Mẫu số 14

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: /…	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ

Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa

Công trình/hoạt động: ……(2)….

Kính gửi: ……(1)…….

Căn cứ ……;

Tên tổ chức, cá nhân: (nếu là cá nhân ghi rõ họ và tên, số căn cước)…

Người đại diện theo pháp luật (ghi rõ họ và tên, số căn cước): ……

Địa chỉ trụ sở: ……. số điện thoại liên hệ: ..…… ……

Đề nghị... (1) ... xem xét cho ý kiến phương án bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa đối với công trình/hoạt động …… (2)……. với các thông tin như sau:

1. Tên công trình/hoạt động: ……..

2. Vị trí công trình/hoạt động có tọa độ …..(3) …….....

Từ km thứ…… đến km thứ …….....

Bên bờ (phải hay trái) ……. sông, kênh): …….....

Thuộc địa phận: xã (phường, đặc khu) ……. tỉnh / thành phố……. ...

3. Thời gian thực hiện: ……..

4. Phương án bảo đảm an toàn giao thông: ……

5. Bản sao văn bản ý kiến của tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có).

6. Hồ sơ gửi kèm gồm: ……..

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về những nội dung trên đây và cam đoan thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành về giao thông vận tải đường thủy nội địa và pháp luật khác có liên quan./.

Nơi nhận: - Như trên; - …; - Lưu: VT,…	**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC (CÁ NHÂN)** *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan có thẩm quyền chấp thuận.

(2) Tên công trình (hoặc hoạt động).

(3) Trên bờ hay dưới nước; sử dụng hệ tọa độ VN 2000.